

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2011/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy định giá các loại đất năm 2012**  
**trên địa bàn tỉnh Lai Châu****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIII, kỳ họp thứ 3 về việc phê chuẩn giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Văn bản số 228/HĐND-VP ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung số liệu trong dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 621/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2.** Phạm vi áp dụng:

1. Giá các loại đất năm 2012 làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật đất đai năm 2003;

c) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại quyết định này.

3. Mức giá đất quy định tại quyết định này không áp dụng trong các trường hợp người sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày kể ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của bảng giá đất ở năm 2011 trên địa bàn thị xã Lai Châu.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐ, CV các khối;
- Báo Lai Châu;
- Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**Đã ký**

**Nguyễn Khắc Chủ**

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

**QUY ĐỊNH**  
**Giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

(Kèm theo Quyết định số 45/2011/QĐ-UBND ngày 29 /12/2011 của UBND tỉnh Lai Châu)

**A- BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

**I. HUYỆN THAN UYÊN**

**I.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)**

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà. | 28  | 25  | 22  |
| 2   | Mường Kim, Ta Gia.                                             | 26  | 21  | 18  |
| 3   | Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu.                  | 22  | 15  | 13  |

**I.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI**

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà. | 27  | 24  | 22  |
| 2   | Mường Kim, Ta Gia.                                             | 25  | 20  | 18  |

|   |                                               |    |    |    |
|---|-----------------------------------------------|----|----|----|
| 3 | Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu. | 21 | 15 | 13 |
|---|-----------------------------------------------|----|----|----|

### I.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà. | 25  | 23  | 20  |
| 2   | Mường Kim, Ta Gia.                                             | 20  | 16  | 14  |
| 3   | Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu.                  | 18  | 13  | 11  |

### I.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà. | 26  | 23  | 19  |
| 2   | Mường Kim, Ta Gia.                                             | 24  | 19  | 13  |
| 3   | Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu.                  | 20  | 14  | 8   |

### I.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà. | 7   | 6   | 5   |
| 2   | Mường Kim, Ta Gia.                                             | 5   | 4   | 3   |

|   |                                               |   |   |   |
|---|-----------------------------------------------|---|---|---|
| 3 | Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu. | 4 | 3 | 2 |
|---|-----------------------------------------------|---|---|---|

## I.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                        | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|----------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                                              | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà    | 450       | 315 | 225 | 320       | 224 | 120       |
| 2   | Mường Kim, Ta Gia                            | 350       | 245 | 210 | 200       | 120 | 79        |
| 3   | Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu | 145       | 102 | 87  | 100       | 60  | 43        |

## I.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                         | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|-----------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                                               | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà.    | 360       | 252 | 180 | 256       | 179 | 96        |
| 2   | Mường Kim, Ta Gia.                            | 280       | 196 | 168 | 160       | 96  | 63        |
| 3   | Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu. | 116       | 81  | 70  | 80        | 48  | 34        |

### Ghi chú:

- **Xã Mường Cang:** Khu vực 1: QL 32 đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến hết nhà ông Hành. Khu vực 2: Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hành đến hết địa phận xã; Đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết khu dân cư. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

- **Xã Mường Than:** Khu vực 1: Đoạn từ hết địa phận thị trấn đến đường vào Phương Quang. Khu vực 2: Đường vào Phương Quang đến hết địa phận xã. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

- **Xã Phúc Than: Khu vực 1:** Đường rẽ Sang Ngà, Nà Phát đến cầu Che Pó; Đoạn thứ 2 từ Quốc lộ 279 đến đường rẽ vào điểm tái định cư Sấp Ngựa 1, 2, 3. **Khu vực 2:** Từ cầu Che Pó đến hết địa phận xã; đoạn 2 từ cầu Mường Than đến đường rẽ vào bản Nà Phát. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Mường Kim: Khu vực 1:** Đoạn tiếp giáp Trường cấp 2 đến cầu sắt. **Khu vực 2:** Đoạn tiếp giáp xã Mường Cang đến hết Trường cấp 2. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## I.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố        | Đoạn đường                                           |                                 | VT1  | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|------|-----|-----|
|     |                      | Từ                                                   | Đến                             |      |     |     |
| 1   | Quốc lộ 32           | Cầu Mường Cang                                       | Hết ranh giới hạt Kiểm lâm      | 1250 | 625 | 375 |
| 2   | Quốc lộ 32           | Tiếp giáp Hạt Kiểm lâm                               | Hết địa phận Sân vận động       | 896  | 448 | 269 |
| 3   | Quốc lộ 32           | Tiếp giáp Sân vận động                               | Tiếp giáp Ngã 3 Quốc lộ 279     | 833  | 416 | 250 |
| 4   | Quốc lộ 32           | Ngã ba Quốc lộ 279                                   | Ông hết Chiêng                  | 715  | 358 | 215 |
| 5   | Quốc lộ 32           | Tiếp giáp nhà ông Chiêng                             | Đường rẽ vào bản Đông           | 600  | 300 | 180 |
| 6   | Nhánh Quốc lộ 32     | Ngã 3 ông Tuấn (Yên)                                 | Hết Công an huyện khu 2         | 660  | 330 | 198 |
| 7   | Quốc lộ 279          | Ngã 3 Quốc lộ 32                                     | Hết cổng nghĩa trang            | 339  | 170 | 102 |
| 8   | Nhánh Quốc lộ 32     | Nhà ông Toàn Hiền                                    | Giáp địa phận ông Đức(Sáu)      | 392  | 196 | 118 |
| 9   | Nhánh nối Quốc lộ 32 | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Trường (Loan) khu 5A | Ngã 3 QL279 (trườngPTTH)        | 392  | 196 | 118 |
| 10  | Nhánh nối Quốc lộ 32 | UBND thị trấn Than Uyên                              | Hết địa phận nhà ông Thu        | 385  | 193 | 116 |
| 11  | Nhánh nối Quốc lộ 32 | Nhà ông Hồng Thao khu 5A                             | Hết nhà ông Trang(Liên)         | 336  | 168 | 101 |
| 12  | Nhánh nối Quốc lộ 32 | Nhà ông Tòng(Hải)                                    | Hết nhà ông Thịnh(Vượng) khu 5B | 330  | 165 | 99  |
| 13  | Nhánh nối Quốc lộ 32 | Nhà ông Dũng (Loan) khu 5B                           | Hết Trạm Y tế thị trấn          | 335  | 167 | 100 |

|    |                                      |                              |                                           |            |            |            |
|----|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|------------|------------|------------|
| 14 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Nhà ông Quyết khu 7B         | Hết nhà ông Mô                            | <b>334</b> | <b>167</b> | <b>100</b> |
| 15 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Nhà bà Lân khu 7B            | Hết nhà ông Trọng                         | <b>339</b> | <b>170</b> | <b>102</b> |
| 16 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Ngã 3 nhà Minh(Thúy)         | Hết địa phận nhà ông Quý(Thanh)           | <b>334</b> | <b>167</b> | <b>100</b> |
| 17 | Nhánh nối QL32                       | Nhà ông Minh (Nụ) khu 5A     | Hết địa phận Bà Định                      | <b>226</b> | <b>113</b> | <b>68</b>  |
| 18 | Nhánh nối QL32                       | Ngã 3 nhà ông ái(Liên)       | Hết địa phận Hồ Bản Đông xã<br>Mường Than | <b>226</b> | <b>113</b> | <b>68</b>  |
| 19 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Ngã ba (ông Tuyên)           | Hết Nhà khách huyện uỷ                    | <b>906</b> | <b>453</b> | <b>272</b> |
| 20 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Tiếp giáp Nhà khách huyện uỷ | Cổng Huyện đội nhà bà (Hương<br>Sinh)     | <b>448</b> | <b>224</b> | <b>134</b> |
| 21 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Phòng Tài chính-KH           | Hội trường UBND huyện khu 2               | <b>456</b> | <b>228</b> | <b>137</b> |
| 22 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Ngã tư Nhà khách UBND        | Ngã tư (ông Nghi khu 3)                   | <b>560</b> | <b>280</b> | <b>168</b> |
| 23 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Ngã 3 (Ông Thịnh Thạo)       | Hết địa phận nhà ông Đệ Dung              | <b>444</b> | <b>222</b> | <b>133</b> |
| 24 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Phòng Văn hoá                | Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3             | <b>575</b> | <b>288</b> | <b>173</b> |
| 25 | Đường nội thị                        | Nhà ông Thuỷ Phụng           | Hết Tung tâm GDTX huyện                   | <b>393</b> | <b>196</b> | <b>118</b> |
| 26 | Đoạn đường phía sau<br>chợ trung tâm | Địa phận nhà bà Thêu         | Hết địa phận nhà ông Tâm (Hài)            | <b>504</b> | <b>252</b> | <b>151</b> |
| 27 | Nhánh nối Quốc lộ 32                 | Ngã 3 Quốc lộ 32             | Tiếp giáp đường trục 3 (bà Thanh)         | <b>396</b> | <b>198</b> | <b>119</b> |
| 28 | Đường sau Sân vận<br>động            | Địa phận nhà ông Lộc         | Hết địa phận nhà Dũng(Tâm)                | <b>340</b> | <b>170</b> | <b>102</b> |
| 29 | Đoạn nhánh khu 4                     | Ngã 4 nhà ông Cẩm            | Hết địa phận TT Y tế (Đập tràn)           | <b>336</b> | <b>168</b> | <b>101</b> |
| 30 | Đường nhánh sau Bưu<br>điện huyện    | Nhà Ông Hoà - Hương          | Nhà Ông Dũng(Trâm)                        | <b>342</b> | <b>171</b> | <b>103</b> |
| 31 | Đường nội thị                        | Địa phận nhà Dung (Loan)     | Cầu khu 8                                 | <b>340</b> | <b>170</b> | <b>102</b> |
| 32 | Đường nhánh khu 2                    | Địa phận nhà ông Bắc(Hồng)   | Hết địa phận nhà Kế Miên                  | <b>333</b> | <b>167</b> | <b>100</b> |

|    |                                     |                                 |                                 |     |     |     |
|----|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----|-----|-----|
| 33 | Đường nội thị                       | Tiếp giáp Trạm Y Tế thị trấn    | Nhà ông Cúc-Tượng khu 11        | 222 | 111 | 67  |
| 34 | Đường nhánh khu 3                   | Giáp TTGDTX huyện               | Bờ Hồ                           | 336 | 168 | 101 |
| 35 | Đường nội thị                       | Giáp Nhà Vương(Thủy) khu 5B     | Hết nhà ông Tân (Hậu)           | 222 | 111 | 67  |
| 36 | Đường nhánh khu 8                   | Cầu khu 8                       | Hết nhà ông Thông(Mão)          | 226 | 113 | 68  |
| 37 | Đường nội thị                       | Tiếp giáp HTUBND huyện          | Hết địa phận nhà Năm (Lý)       | 226 | 113 | 68  |
| 38 | Đoạn nhánh khu 2                    | Tiếp giáp đất công an(Xuân Sơn) | Hết đất Bà Tự                   | 226 | 113 | 68  |
| 39 | Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3 | Tiếp giáp QL279                 | Tiếp giáp đường trục 3          | 226 | 113 | 68  |
| 40 | Đường QL 279                        | Giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ   | Hết địa phận thị trấn Than Uyên | 224 | 112 | 67  |
| 41 | Các đường còn lại                   |                                 |                                 | 180 | 144 | 126 |

## 9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố    | Đoạn đường               |                             | VT1  | VT2 | VT3 |
|-----|------------------|--------------------------|-----------------------------|------|-----|-----|
|     |                  | Từ                       | Đến                         |      |     |     |
| 1   | Quốc lộ 32       | Cầu Mường Cang           | Hết ranh giới hạt Kiểm lâm  | 1000 | 500 | 300 |
| 2   | Quốc lộ 32       | Tiếp giáp Hạt Kiểm lâm   | Hết địa phận Sân vận động   | 717  | 358 | 215 |
| 3   | Quốc lộ 32       | Tiếp giáp Sân vận động   | Tiếp giáp Ngã 3 Quốc lộ 279 | 666  | 333 | 200 |
| 4   | Quốc lộ 32       | Ngã ba Quốc lộ 279       | Ông hết Chiêng              | 572  | 286 | 172 |
| 5   | Quốc lộ 32       | Tiếp giáp nhà ông Chiêng | Đường rẽ vào bản Đông       | 480  | 240 | 144 |
| 6   | Nhánh Quốc lộ 32 | Ngã 3 ông Tuấn (Yên)     | Hết Công an huyện khu 2     | 528  | 264 | 158 |
| 7   | Quốc lộ 279      | Ngã 3 Quốc lộ 32         | Hết cổng nghĩa trang        | 271  | 136 | 81  |
| 8   | Nhánh Quốc lộ 32 | Nhà ông Toàn Hiền        | Giáp địa phận ông Đức(Sáu)  | 314  | 157 | 94  |

|    |                                   |                                                      |                                        |     |     |     |
|----|-----------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----|-----|-----|
| 9  | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Trường (Loan) khu 5A | Ngã 3 QL279 (trường PTTH)              | 314 | 157 | 94  |
| 10 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | UBND thị trấn Than Uyên                              | Hết địa phận nhà ông Thu               | 308 | 154 | 92  |
| 11 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Nhà ông Hồng Thao khu 5A                             | Hết nhà ông Trang(Liên)                | 269 | 134 | 81  |
| 12 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Nhà ông Tòng(Hải)                                    | Hết nhà ông Thịnh(Vượng) khu 5B        | 264 | 132 | 79  |
| 13 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Nhà ông Dũng (Loan) khu 5B                           | Hết Trạm Y tế thị trấn                 | 268 | 134 | 80  |
| 14 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Nhà ông Quyết khu 7B                                 | Hết nhà ông Mô                         | 267 | 134 | 80  |
| 15 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Nhà bà Lân khu 7B                                    | Hết nhà ông Trọng                      | 271 | 136 | 81  |
| 16 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Ngã 3 nhà Minh(Thúy)                                 | Hết địa phận nhà ông Quý(Thanh)        | 267 | 133 | 80  |
| 17 | Nhánh nối QL32                    | Nhà ông Minh (Nụ) khu 5A                             | Hết địa phận Bà Định                   | 181 | 91  | 54  |
| 18 | Nhánh nối QL32                    | Ngã 3 nhà ông ái(Liên)                               | Hết địa phận Hồ Bản Đông xã Mường Than | 181 | 91  | 54  |
| 19 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Ngã ba (ông Tuyên)                                   | Hết Nhà khách huyện uỷ                 | 724 | 362 | 217 |
| 20 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Tiếp giáp Nhà khách huyện uỷ                         | Cổng Huyện đội nhà bà (Hương Sinh)     | 358 | 179 | 108 |
| 21 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Phòng Tài chính-KH                                   | Hội trường UBND huyện khu 2            | 365 | 182 | 109 |
| 22 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Ngã tư Nhà khách UBND                                | Ngã tư (ông Nghi khu 3)                | 448 | 224 | 134 |
| 23 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Ngã 3 (Ông Thịnh Thao)                               | Hết địa phận nhà ông Đệ Dung           | 355 | 178 | 107 |
| 24 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Phòng Văn hoá                                        | Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3          | 460 | 230 | 138 |
| 25 | Đường nội thị                     | Nhà ông Thuỷ Phụng                                   | Hết Tung tâm GDTX huyện                | 314 | 157 | 94  |
| 26 | Đoạn đường phía sau chợ trung tâm | Địa phận nhà bà Thêu                                 | Hết địa phận nhà ông Tâm (Hải)         | 403 | 202 | 121 |
| 27 | Nhánh nối Quốc lộ 32              | Ngã 3 Quốc lộ 32                                     | Tiếp giáp đường trục 3 (bà Thanh)      | 317 | 158 | 95  |
| 28 | Đường sau Sân vận động            | Địa phận nhà ông Lộc                                 | Hết địa phận nhà Dũng(Tâm)             | 272 | 136 | 82  |

|    |                                     |                                |                                 |            |            |            |
|----|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------|------------|------------|
| 29 | Đoạn nhánh khu 4                    | Ngã 4 nhà ông Cẩm              | Hết địa phận TT Y tế (Đập tràn) | <b>269</b> | <b>134</b> | <b>81</b>  |
| 30 | Đường nhánh sau Bưu điện huyện      | Nhà Ông Hoà - Hương            | Nhà Ông Dũng(Trâm)              | <b>274</b> | <b>137</b> | <b>82</b>  |
| 31 | Đường nội thị                       | Địa phận nhà Dung (Loan)       | Cầu khu 8                       | <b>272</b> | <b>136</b> | <b>82</b>  |
| 32 | Đường nhánh khu 2                   | Địa phận nhà ông Bắc(Hồng)     | Hết địa phận nhà Kế Miên        | <b>266</b> | <b>133</b> | <b>80</b>  |
| 33 | Đường nội thị                       | Tiếp giápTrạm Y Tế thị trấn    | Nhà ông Cúc-Tượng khu 11        | <b>178</b> | <b>89</b>  | <b>53</b>  |
| 34 | Đường nhánh khu 3                   | Giáp TTGDTX huyện              | Bờ Hồ                           | <b>269</b> | <b>134</b> | <b>81</b>  |
| 35 | Đường nội thị                       | Giáp Nhà Vương(Thủy) khu 5B    | Hết nhà ông Tân (Hậu)           | <b>178</b> | <b>89</b>  | <b>53</b>  |
| 36 | Đường nhánh khu 8                   | Cầu khu 8                      | Hết nhà ông Thông(Mão)          | <b>181</b> | <b>91</b>  | <b>54</b>  |
| 37 | Đường nội thị                       | Tiếp giáp HTUBND huyện         | Hết địa phận nhà Năm (Lý)       | <b>181</b> | <b>91</b>  | <b>54</b>  |
| 38 | Đoạn nhánh khu 2                    | Tiếp giáp đất công an(XuânSơn) | Hết đất Bà Tự                   | <b>181</b> | <b>91</b>  | <b>54</b>  |
| 39 | Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3 | Tiếp giáp QL279                | Tiếp giáp đường trục 3          | <b>181</b> | <b>91</b>  | <b>54</b>  |
| 40 | Đường QL 279                        | Giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ  | Hết địa phận thị trấn Than Uyên | <b>179</b> | <b>90</b>  | <b>54</b>  |
| 41 | Các đường còn lại                   |                                |                                 | <b>144</b> | <b>115</b> | <b>101</b> |

## II. HUYỆN TÂN UYÊN

### II.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2VỤ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                  | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Tân Uyên.                                                     | 28  | 22  | 17  |
| 2   | Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường khoa, Phúc Khoa, Hố Mít. | 25  | 20  | 15  |
| 3   | Các xã: Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít.                                       | 23  | 19  | 14  |

### II.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                  | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Tân Uyên.                                                     | 25  | 20  | 15  |
| 2   | Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường khoa, Phúc Khoa, Hố Mít. | 23  | 18  | 14  |
| 3   | Các xã: Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít.                                       | 20  | 16  | 12  |

### II.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|-----------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Tân Uyên.    | 24  | 19  | 15  |

|   |                                                                        |    |    |    |
|---|------------------------------------------------------------------------|----|----|----|
| 2 | Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường khoa, Phúc Khoa, Hồ Mít. | 20 | 16 | 12 |
| 3 | Các xã: Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít.                                       | 14 | 11 | 9  |

#### II.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                  | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Tân Uyên.                                                     | 25  | 20  | 15  |
| 2   | Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường khoa, Phúc Khoa, Hồ Mít. | 23  | 18  | 14  |
| 3   | Các xã: Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít.                                       | 20  | 16  | 12  |

#### II.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                           | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Tân Uyên.                                                                              | 6   | 5   | 4   |
| 2   | Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường khoa, Phúc Khoa, Hồ Mít, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít. | 4   | 3   |     |

#### II.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính     | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|---------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                           | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Xã Thân Thuộc.            | 310       | 220 | 150 | 200       | 120 | 80        |
| 2   | Xã Trung Đồng, Phúc Khoa. | 280       | 180 | 130 | 180       | 110 | 70        |

|   |                         |     |     |     |     |    |    |
|---|-------------------------|-----|-----|-----|-----|----|----|
| 3 | Xã Pắc Ta.              | 230 | 160 | 115 | 160 | 95 | 65 |
| 4 | Xã Mường Khoa.          | 185 | 130 | 95  | 140 | 85 | 55 |
| 5 | Xã Nậm Cắn.             | 115 | 80  | 60  | 95  | 60 | 40 |
| 6 | Nậm Sỏ, Tà Mít, Hố Mít. | 110 | 75  | 55  | 85  | 50 | 35 |

## II.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính     | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|---------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                           | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Xã Thân Thuộc.            | 280       | 176 | 120 | 160       | 96  | 64        |
| 2   | Xã Trung Đồng, Phúc Khoa. | 224       | 144 | 104 | 144       | 88  | 56        |
| 3   | Xã Pắc Ta.                | 184       | 128 | 92  | 128       | 76  | 52        |
| 4   | Xã Mường Khoa.            | 148       | 104 | 76  | 112       | 68  | 44        |
| 5   | Xã Nậm Cắn.               | 92        | 64  | 48  | 76        | 48  | 32        |
| 6   | Nậm Sỏ, Tà Mít, Hố Mít.   | 88        | 60  | 44  | 68        | 40  | 28        |

### Ghi chú:

- **Xã Pắc Ta:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận Trạm xá đến điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Ún; Quốc lộ 32: Đoạn từ đường rẽ Mít Thái đến giáp địa phận xã Phúc Than, huyện Than Uyên. **Khu vực 2:** Quốc lộ 32: Đoạn từ Trạm xá đến hết địa phận đường rẽ vào bản Mít Thái; nhánh Quốc lộ 32 đến ngã ba đường rẽ đi bản Cang A (xã Hố Mít); Từ đường rẽ vào bản Nà ún đến hết địa phận xã (tiếp giáp địa phận xã Trung Đồng). **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Thân Thuộc:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (Đoạn từ tiếp giáp xã Trung Đồng đến giáp địa phận thị trấn Tân Uyên). **Khu vực 2:** Đường Nậm Cắn - Nậm Sỏ (tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận bản Tảng Dán). **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Trung Đồng:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp xã Thân Thuộc đến hết địa phận Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng Phòng hộ huyện). **Khu vực 2:** Đoạn từ tiếp giáp Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng Phòng hộ huyện đến hết địa phận xã Trung Đồng (giáp địa phận xã Pắc Ta); Khu vực trung tâm xã; bản Bút trên, bản Bút dưới. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Phúc Khoa: Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp cống Hạc giao thông đến cầu Nậm Bon). **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết cống Hạc giao thông); Đoạn từ cầu Nậm Bon đến hết địa phận xã (*tiếp giáp xã Bản Bo, huyện Tam Đường*); Đường trung tâm xã đoạn ngã ba giao nhau với Quốc lộ 32 đến hết khu nghĩa địa bản Ngọc Lại. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## II.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố                                    | Đoạn đường                                                   |                                                     | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                  | Từ                                                           | Đến                                                 |     |     |     |
| 1   | Quốc lộ 32                                       | Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội                                  | Hết cửa hàng xăng dầu số 8 Chi nhánh Lai Châu       | 900 | 540 | 450 |
| 2   | Quốc lộ 32                                       | Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | Hết cổng tổ dân phố 3                               | 660 | 396 | 330 |
| 3   | Quốc lộ 32                                       | Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội                                  | Hết địa phận Chi cục thuế huyện                     | 715 | 429 | 358 |
| 4   | Quốc lộ 32                                       | Tiếp giáp Chi cục thuế huyện                                 | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc) | 660 | 396 | 330 |
| 5   | Quốc lộ 32                                       | Phía Bắc cống Đội 3                                          | Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)           | 385 | 231 | 193 |
| 6   | Nhánh Quốc lộ 32                                 | Đoạn đường rẽ                                                | Ngã tư trường Mầm non                               | 385 | 231 | 193 |
| 7   | Nhánh Quốc lộ 32                                 | Đoạn đường rẽ                                                | Hết địa phận Nhà máy chè Than Uyên                  | 385 | 231 | 193 |
| 8   | Nhánh Quốc lộ 32                                 | Ngã tư trường Mầm non                                        | Ngã ba giao Quốc lộ 32 và đường vào nhà máy chè     | 275 | 165 | 138 |
| 9   | Nhánh Quốc lộ 32                                 | Đoạn đường rẽ đi Bệnh viện                                   | Cầu qua suối Nà Ban                                 | 330 | 198 | 165 |
| 10  | Nhánh Quốc lộ 32                                 | Buru điện                                                    | Tiếp giáp đường Bệnh viện mới                       | 330 | 198 | 165 |
| 11  | Nhánh Quốc lộ 32                                 | Đường rẽ vào khu nhà TĐ thể thao                             | Cổng bệnh viện mới                                  | 400 | 280 | 180 |
| 12  | Nhánh Quốc lộ 32                                 | Tiếp giáp Quốc lộ 32                                         | Cổng nghĩa trang nhân dân                           | 220 | 132 | 110 |
| 13  | Các nhánh còn lại                                | Tiếp giáp Quốc lộ 32                                         | Cuối đường                                          | 165 | 99  | 83  |
| 14  | Đường quy hoạch xung quanh chợ.                  |                                                              |                                                     | 350 |     |     |
| 15  | Khu, Đội 1, 3, 4, 7, 24                          |                                                              |                                                     | 132 | 79  | 66  |
| 16  | Các bản và tổ dân phố còn lại                    |                                                              |                                                     | 110 | 66  | 55  |
|     | <b>Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện</b> |                                                              |                                                     |     |     |     |

|    |                                                            |                                                                         |                                                     |     |  |  |
|----|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|--|--|
| 17 | Nhánh Quốc lộ 32                                           | Ngã 5 Quốc lộ 32                                                        | Nhà khách (Q-6)                                     | 385 |  |  |
| 18 | Đường nhánh                                                | Ngã 3 bưu điện (Q-7)                                                    | Tiếp giáp Viện kiểm sát nhân dân(Q-12)              | 385 |  |  |
| 19 | Nhánh Quốc lộ 32                                           | Cây xăng (C-3)                                                          | Hết đất Viện kiểm sát (Q-12)                        | 385 |  |  |
| 20 | Đường nhánh                                                | Ban quản lý dự án, khu nhà công vụ<br>cán bộ công chức, viên chức (Q-6) | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn(Q-5)  | 385 |  |  |
| 21 | Đường nhánh                                                | Ngã 3 đường QH khu công cộng (C-4)                                      | Hết đất trường trung tâm giáo dục thường xuyên(T-4) | 385 |  |  |
| 22 | Đường nhánh                                                | Ngã 4 đường QH khu công cộng (C-4)                                      | Giáp ranh trường THPT (T-2) và Trường DTNT (T-5)    | 330 |  |  |
| 23 | Đường nhánh                                                | Ngã 3 đường QH khu công cộng (C-4)                                      | Nhà văn hoá, CLB, thư viện(Q - 13)                  | 330 |  |  |
| 24 | Đường nội thị                                              | Nhà ông Sang (Thơm)                                                     | Đường giao nhau nhà máy chè và trường mầm non       | 300 |  |  |
| 25 | Đường nội thị                                              | Bưu điện                                                                | Tiếp giáp Bệnh viện mới                             | 350 |  |  |
| 26 | Các tuyến đường kẻ hạ lưu, thượng lưu suối Nậm Chăng Luông |                                                                         |                                                     | 350 |  |  |

## II.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố    | Đoạn đường                                                   |                                                     | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                  | Từ                                                           | Đến                                                 |     |     |     |
| 1   | Quốc lộ 32       | Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội                                  | Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh Lai Châu       | 720 | 432 | 360 |
| 2   | Quốc lộ 32       | Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | Hết cổng tổ dân phố 3                               | 528 | 317 | 264 |
| 3   | Quốc lộ 32       | Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội                                  | Hết địa phận Chi cục thuế huyện                     | 572 | 343 | 286 |
| 4   | Quốc lộ 32       | Tiếp giáp Chi cục thuế huyện                                 | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc) | 528 | 317 | 264 |
| 5   | Quốc lộ 32       | Phía Bắc cổng Đội 3                                          | Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)           | 308 | 185 | 154 |
| 6   | Nhánh Quốc lộ 32 | Đoạn đường rẽ                                                | Ngã tư trường Mầm non                               | 308 | 185 | 154 |
| 7   | Nhánh Quốc lộ 32 | Đoạn đường rẽ                                                | Hết địa phận Nhà máy chè Than Uyên                  | 308 | 185 | 154 |
| 8   | Nhánh Quốc lộ 32 | Ngã tư trường Mầm non                                        | Ngã ba giao Quốc lộ 32 và đường vào nhà máy chè     | 220 | 132 | 110 |

|    |                                                            |                                                  |                                                     |     |     |     |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 9  | Nhánh Quốc lộ 32                                           | Đoạn đường rẽ đi Bệnh viện                       | Cầu qua suối Nà Ban                                 | 264 | 158 | 132 |
| 10 | Nhánh Quốc lộ 32                                           | Buru điện                                        | Tiếp giáp đường Bệnh viện mới                       | 264 | 158 | 132 |
| 11 | Nhánh Quốc lộ 32                                           | Đường rẽ vào khu nhà thi đấu thể thao            | Cổng bệnh viện mới                                  | 320 | 224 | 144 |
| 12 | Nhánh Quốc lộ 32                                           | Tiếp giáp Quốc lộ 32                             | Cổng nghĩa trang nhân dân                           | 176 | 106 | 88  |
| 13 | Các nhánh còn lại                                          | Tiếp giáp Quốc lộ 32                             | Cuối đường                                          | 132 | 79  | 66  |
| 14 | Đường quy hoạch xung quanh chợ.                            |                                                  |                                                     | 280 |     |     |
| 15 | Khu, Đội 1, 3, 4, 7, 24                                    |                                                  |                                                     | 106 | 63  | 53  |
| 16 | Các bản và tổ dân phố còn lại                              |                                                  |                                                     | 88  | 53  | 44  |
|    | <b>Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện</b>           |                                                  |                                                     |     |     |     |
| 17 | Nhánh Quốc lộ 32                                           | Ngã 5 Quốc lộ 32                                 | Nhà khách (Q-6)                                     | 308 |     |     |
| 18 | Đường nhánh                                                | Ngã 3 buru điện (Q-7)                            | Tiếp giáp Viện kiểm sát nhân dân(Q-12)              | 308 |     |     |
| 19 | Nhánh Quốc lộ 32                                           | Cây xăng (C-3)                                   | Hết đất Viện kiểm sát (Q-12)                        | 308 |     |     |
| 20 | Đường nhánh                                                | Ban quản lý dự án, khu nhà công vụ CBCC VC (Q-6) | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn(Q-5)  | 308 |     |     |
| 21 | Đường nhánh                                                | Ngã 3 đường QH khu công cộng (C-4)               | Hết đất trường trung tâm giáo dục thường xuyên(T-4) | 308 |     |     |
| 22 | Đường nhánh                                                | Ngã 4 đường QH khu công cộng (C-4)               | Giáp ranh trường THPT (T-2) và Trường DTNT(T-5)     | 264 |     |     |
| 23 | Đường nhánh                                                | Ngã 3 đường QH khu công cộng (C-4)               | Nhà văn hoá, CLB, thư viện(Q - 13)                  | 264 |     |     |
| 24 | Đường nội thị                                              | Nhà ông Sang (Thơm)                              | Giao nhau đường nhà máy chè và trường mầm non       | 240 |     |     |
| 25 | Đường nội thị                                              | Buru điện                                        | Tiếp giáp Bệnh viện mới                             | 280 |     |     |
| 26 | Các tuyến đường kẻ hạ lưu, thượng lưu suối Nậm Chăng Luông |                                                  |                                                     | 280 |     |     |

### III. HUYỆN TAM ĐƯỜNG

#### III.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2VỤ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường                                              | 27  | 22  | 17  |
| 2   | Các xã: Bản Bo, Sơn Bình                                                    | 26  | 21  | 16  |
| 3   | Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm. | 25  | 20  | 15  |
| 4   | Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng                                         | 21  | 17  | 13  |

#### III.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường                                              | 26  | 22  | 16  |
| 2   | Các xã: Bản Bo, Sơn Bình                                                    | 25  | 20  | 15  |
| 3   | Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm. | 24  | 20  | 15  |
| 4   | Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng                                         | 20  | 16  | 12  |

#### III.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính          | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|--------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường | 25  | 20  | 15  |

|   |                                                                             |    |    |    |
|---|-----------------------------------------------------------------------------|----|----|----|
| 2 | Các xã: Bản Bo, Sơn Bình                                                    | 24 | 20 | 15 |
| 3 | Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm. | 21 | 17 | 14 |
| 4 | Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng                                         | 14 | 12 | 9  |

#### III.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | VT1 | VT2  | VT3 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----|------|-----|
| 1   | Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường                                              | 26  | 21   | 16  |
| 2   | Các xã: Bản Bo, Sơn Bình                                                    | 25  | 20   | 15  |
| 3   | Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm. | 24  | 19,5 | 15  |
| 4   | Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng                                         | 20  | 16   | 12  |

#### III.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường                                              | 5   | 4   | 3   |
| 2   | Các xã: Bản Bo, Sơn Bình                                                    | 5   | 4   | 3   |
| 3   | Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm. | 4   | 3   | 2   |
| 4   | Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng                                         | 3   | 2   | 2   |

### III.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                                                                             | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Xã Bình Lư                                                                  | 250       | 140 | 115 | 190       | 115 | 75        |
| 2   | Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu                                           | 120       | 75  | 50  | 90        | 55  | 50        |
| 3   | Các xã: Thèn Sin, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Tả Lèng, Nùng Nàng, Nà Tăm | 115       | 70  | 45  | 85        | 52  | 40        |
| 4   | Xã Khun Há                                                                  | 90        | 55  | 40  | 60        | 35  | 30        |
| 5   | Đường Trường Chinh (đoạn trên địa bàn xã Sùng Phài)                         | 650       | 330 | 220 |           |     |           |

### III.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                                                                             | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Xã Bình Lư                                                                  | 200       | 112 | 92  | 152       | 92  | 60        |
| 2   | Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu                                           | 96        | 60  | 40  | 72        | 44  | 40        |
| 3   | Các xã: Thèn Sin, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Tả Lèng, Nùng Nàng, Nà Tăm | 92        | 56  | 36  | 68        | 42  | 32        |
| 4   | Xã Khun Há                                                                  | 72        | 44  | 32  | 48        | 28  | 24        |
| 5   | Đường Trường Chinh (đoạn trên địa bàn xã Sùng Phài)                         | 520       | 264 | 176 |           |     |           |

**Ghi chú:**

- **Xã Bình Lư:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 4D đoạn từ tiếp giáp cống bà Hà đến ngã 3 dốc Đỏ. **Khu vực 2:** Đường liên xã (đi xã Nà Tăm) đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Nà Tăm; Đường liên bản đoạn từ ngã ba thị trấn Tam Đường đi bản Pa Pe; đoạn từ ngã ba đường đi bản Hoa Vân đến trường tiểu học số 1 xã Bình Lư. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Bản Bo:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (đoạn từ trụ sở UBND xã đến cống nhà ông Giảng). **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 đoạn từ trụ sở UBND xã đến địa phận xã Sơn Bình; đoạn từ cống ông Giảng đến giáp địa phận xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên; Đường Liên xã đi xã Nà Tăm từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Nà Tăm; Đường nhánh, đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến Bản Hợp Nhất. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Thèn Sin:** **Khu vực 1:** Đường liên huyện, đoạn từ cầu bê tông bản Lở Thàng đến trạm y tế; Đoạn đường từ ngã ba trường THCS đến tiếp giáp đường đi Sin Suối Hồ; Đường đi Sin Súi Hồ, đoạn tiếp giáp đường liên huyện đến hết địa phận bản Đông Phong. **Khu vực 2:** Đất tiếp giáp đường giao thông liên huyện, đoạn từ tiếp giáp trạm y tế đến hết bản Na Đông; Đất tiếp giáp đường giao thông, đoạn từ cầu bê tông đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng thị xã Lai Châu; Đường liên huyện đi Sin Súi Hồ, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp ngã ba Pan Khèo. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Sơn Bình:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 4D, đoạn từ ngã ba Quốc lộ 32 đến tiếp giáp suối ông Hải - Bản 46; Quốc lộ 32, đoạn từ ngã ba Quốc lộ 4D đến tiếp giáp địa phận xã Bản Bo. **Khu vực 2:** Quốc lộ 4D, đoạn từ Suối ông Hải đến hết ranh giới đất nhà ông Sơn Tho. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Hồ Thầu:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến trụ sở UBND xã +500m. **Khu vực 2:** Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận xã Giang Ma. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Giang Ma:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 4D, đoạn từ giáp ranh thị xã đến hết địa phận Cung giao thông. **Khu vực 2:** Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp địa phận Cung giao thông đến tiếp giáp địa phận xã Hồ Thầu. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Bản Hôn:** **Khu vực 1:** Đường liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Bản Giang đến hết bản Nà Khum. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận bản Nà Khum đến tiếp giáp xã Bình Lư, Khun Há. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Bản Giang:** **Khu vực 1:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ địa phận bản trung tâm xã (mới) đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng, đoạn từ ngã 3 UBND xã (cũ) đến hết địa phận Trạm y tế xã. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ ngã 3 đi xã Bản Hôn đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hôn; Đường giao thông liên bản, đoạn từ địa phận bản trung tâm xã (mới) đến trung tâm các bản trong xã. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Sùng Phài:** **Khu vực 1:** Đường giao thông nông thôn, đoạn từ tiếp giáp địa phận thị xã Lai Châu đến UBND xã và từ UBND xã đi các hướng + 200m. **Khu vực 2:** Đường giao thông, đoạn từ UBND xã + 200m đến Trung tâm y tế xã. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Nùng Nàng: Khu vực 1:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận thị xã đến qua trụ sở UBND xã + 500m. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên bản, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bản trong xã. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Nà Tăm: Khu vực 1:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận các xã: Bản Bo, Bình Lư. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Khun Há: Khu vực 1:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến bản Ngải Thầu thấp; Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hon. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Tả Lèng: Khu vực 1:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bản, đến trạm y tế, đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng; **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

### III.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường                         |                                | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------|------------------------------------|--------------------------------|-----|-----|-----|
|     |               | Từ                                 | Đến                            |     |     |     |
| 1   | Quốc lộ 4D    | Ngã 3 công an thị trấn             | Ngã 3 đường đi Bản Hon         | 600 | 250 | 150 |
| 2   | Quốc lộ 4D    | Ngã 3 đường đi Bản Hon             | Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện | 660 | 280 | 170 |
| 3   | Quốc lộ 4D    | Ngã 3 đường 36m vào khu TTHC huyện | Cầu Mường Cầu                  | 480 | 220 | 130 |
| 4   | Quốc lộ 4D    | Cầu Mường Cầu                      | Cầu Tiên Bình                  | 230 | 120 | 80  |
| 5   | Quốc lộ 4D    | Cây xăng Thảo Trang                | Tiếp giáp xã Hồ Thầu           | 230 | 120 | 80  |
| 6   | Đường nội thị | Ngã 3 giáp quốc lộ 4D              | Hết địa phận nhà máy nước      | 230 | 120 | 80  |
| 7   | Đường nội thị | Ngã 3 giáp quốc lộ 4D              | Ngã 3 đường vào bản Nà Đon     | 230 | 120 | 80  |
| 8   | Đường 36m     | Tiếp giáp quốc lộ 4D               | Tiếp giáp đường 36m tránh 4D   | 700 | 250 | 130 |
| 9   | Đường 36m     | Cây xăng Thảo Trang                | Cầu Tiên Bình                  | 320 | 170 | 100 |
| 10  | Đường 36m     | Cầu Tiên Bình                      | Tiếp giáp đường số 6           | 470 | 220 | 120 |

|    |                                          |                                  |                             |            |            |            |
|----|------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------|------------|------------|
| 11 | Đường 36m                                | Tiếp giáp đường số 6             | Tiếp giáp ngã 3 CA thị trấn | <b>700</b> | <b>250</b> | <b>130</b> |
| 12 | Đường 36m                                | Tiếp giáp ngã 3 công an thị trấn | Hết cổng nhà bà Hà          | <b>650</b> | <b>240</b> | <b>125</b> |
| 13 | Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)              | Đầu đường                        | Cuối đường                  | <b>220</b> |            |            |
| 14 | Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn             | Đầu đường                        | Cuối đường                  | <b>400</b> | <b>180</b> | <b>100</b> |
| 15 | Đường 20,5m khu TTHC huyện               | Đầu đường                        | Cuối đường                  | <b>450</b> |            |            |
| 16 | Đường 15,5m khu TTHC huyện               | Đầu đường                        | Cuối đường                  | <b>370</b> |            |            |
| 17 | Đường 13,5m khu TTHC huyện               | Đầu đường                        | Cuối đường                  | <b>340</b> |            |            |
| 18 | Đường 11m (khu TTHC huyện)               | Đầu đường                        | Cuối đường                  | <b>320</b> |            |            |
| 19 | Đường 11m khu TĐCCA huyện                | Đầu đường                        | Cuối đường                  | <b>160</b> |            |            |
| 20 | Đường số 6 (15,5m)                       | Đầu đường                        | Cuối đường                  | <b>320</b> | <b>150</b> | <b>100</b> |
| 21 | Đường số 7 (15,5m)                       | Quốc lộ 4D                       | đường 36m tránh 4D          | <b>400</b> | <b>180</b> | <b>120</b> |
| 22 | Đường huyện đội (9 m)                    |                                  |                             | <b>370</b> |            |            |
| 23 | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn |                                  |                             | <b>60</b>  |            |            |

### III.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường                         |                                | VT1        | VT2        | VT3        |
|-----|---------------|------------------------------------|--------------------------------|------------|------------|------------|
|     |               | Từ                                 | Đến                            |            |            |            |
| 1   | Quốc lộ 4D    | Ngã 3 công an thị trấn             | Ngã 3 đường đi Bản Hon         | <b>480</b> | <b>200</b> | <b>120</b> |
| 2   | Quốc lộ 4D    | Ngã 3 đường đi Bản Hon             | Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện | <b>528</b> | <b>224</b> | <b>136</b> |
| 3   | Quốc lộ 4D    | Ngã 3 đường 36m vào khu TTHC huyện | Cầu Mường Cầu                  | <b>384</b> | <b>176</b> | <b>104</b> |

|    |                                          |                                    |                                  |            |            |            |
|----|------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------|------------|------------|
| 4  | Quốc lộ 4D                               | Cầu Mường Cầu                      | Cầu Tiên Bình                    | <b>184</b> | <b>96</b>  | <b>64</b>  |
| 5  | Quốc lộ 4D                               | Cây xăng Thảo Trang                | Tiếp giáp xã Hồ Thầu             | <b>184</b> | <b>96</b>  | <b>64</b>  |
| 6  | Đường nội thị                            | Ngã 3 giáp quốc lộ 4D              | Hết địa phận nhà máy nước        | <b>184</b> | <b>96</b>  | <b>64</b>  |
| 7  | Đường nội thị                            | Ngã 3 giáp quốc lộ 4D              | Ngã 3 đường vào bản Nà Đon       | <b>184</b> | <b>96</b>  | <b>64</b>  |
| 8  | Đường 36m                                | Tiếp giáp quốc lộ 4D               | Tiếp giáp đường 36m tránh 4D     | <b>560</b> | <b>200</b> | <b>104</b> |
| 9  | Đường 36m                                | Cây xăng Thảo Trang                | Cầu Tiên Bình                    | <b>256</b> | <b>136</b> | <b>80</b>  |
| 10 | Đường 36m                                | Cầu Tiên Bình                      | Tiếp giáp đường số 6             | <b>376</b> | <b>176</b> | <b>96</b>  |
| 11 | Đường 36m                                | Tiếp giáp đường số 6               | tiếp giáp ngã 3 công an thị trấn | <b>560</b> | <b>200</b> | <b>104</b> |
| 12 | Đường 36m                                | Tiếp giáp ngã 3 (công an thị trấn) | Hết cổng nhà bà Hà               | <b>520</b> | <b>192</b> | <b>100</b> |
| 13 | Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)              | Đầu đường                          | Cuối đường                       | <b>176</b> |            |            |
| 14 | Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn             | Đầu đường                          | Cuối đường                       | <b>320</b> | <b>144</b> | <b>80</b>  |
| 15 | Đường 20,5m khu TTHC huyện               | Đầu đường                          | Cuối đường                       | <b>360</b> |            |            |
| 16 | Đường 15,5m khu TTHC huyện               | Đầu đường                          | Cuối đường                       | <b>296</b> |            |            |
| 17 | Đường 13,5m khu TTHC huyện               | Đầu đường                          | Cuối đường                       | <b>272</b> |            |            |
| 18 | Đường 11m (khu TTHC huyện)               | Đầu đường                          | Cuối đường                       | <b>256</b> |            |            |
| 19 | Đường 11m khu TĐCCA huyện                | Đầu đường                          | Cuối đường                       | <b>128</b> |            |            |
| 20 | Đường số 6 (15,5m)                       | Đầu đường                          | Cuối đường                       | <b>256</b> | <b>120</b> | <b>80</b>  |
| 21 | Đường số 7 (15,5m)                       | Quốc lộ 4D                         | đường 36m tránh 4D               | <b>320</b> | <b>144</b> | <b>96</b>  |
| 22 | Đường huyện đội                          |                                    |                                  | <b>296</b> |            |            |
| 23 | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn |                                    |                                  | <b>48</b>  |            |            |

## IV. THỊ XÃ LAI CHÂU

### IV.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                       | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng; các xã: San Thành, Nậm Loỏng. | 25  | 20  | 15  |

### IV.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                       | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng; các xã: San Thành, Nậm Loỏng. | 23  | 18  | 14  |

### IV.3. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                       | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng; các xã: San Thành, Nậm Loỏng. | 24  | 19  | 14  |

### IV.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----------------------|-----|-----|-----|
|-----------------------|-----|-----|-----|

Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng; các xã: San Thành, Nậm Loỏng.

7

5

#### IV.5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|                       | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| Nậm Loỏng, San Thành. | 550       | 330 | 220 | 330       | 198 | 110       |

#### IV.6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|                       | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| Nậm Loỏng, San Thành. | 440       | 264 | 176 | 264       | 158 | 88        |

#### IV.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố          | Đoạn đường                                             |                                                        | VT1   | VT2 | VT3 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|     |                        | Từ                                                     | Đến                                                    |       |     |     |
| 1   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp đường Trần Phú                               | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng                       | 1.500 | 400 | 250 |
| 2   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng                       | Hết Siêu thị Quang Thanh                               | 2.000 | 600 | 350 |
| 3   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh                         | Tiếp giáp đường Vừ A Dính                              | 1.500 | 400 | 250 |
| 4   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp đường Vừ A Dính                              | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                             | 1.200 | 350 | 250 |
| 5   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                             | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                          | 1.000 | 350 | 250 |
| 6   | Đường Nguyễn Trãi      | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                          | Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng | 650   | 300 | 250 |
| 7   | Đường Nguyễn Trãi      | Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng | Hết ranh giới Công ty Bằng An                          | 700   | 300 | 250 |
| 8   | Đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp đường Trần Phú                               | Tiếp giáp ngã 3 Đại lộ Lê Lợi                          | 900   | 300 | 250 |
| 9   | Đường Trường Chinh     | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                | Tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DN TN số 6) | 900   | 350 | 250 |
| 10  | Đường Trường Chinh     | Tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DN TN số 6) | Tiếp giáp đường 30/4                                   | 800   | 300 | 200 |
| 11  | Đường Trần Phú         | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                          | Tiếp giáp Đại Lộ Lê Lợi                                | 1.300 | 500 | 300 |
| 12  | Đại Lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                                | Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1                        | 1.400 |     |     |
| 13  | Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                                | Tiếp giáp đường Trần Phú                               | 800   | 300 | 200 |
| 14  | Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Trần Phú                               | Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ            | 1.000 | 400 | 250 |
| 15  | Đường Bế Văn Đàn       | Tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo                          | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                            | 800   | 300 | 250 |
| 16  | Đường Bế Văn Đàn       | Tiếp giáp Đường Chiến Thắng                            | Tiếp giáp đường tránh ngập                             | 450   | 250 | 200 |
| 17  | Đường Bế Văn Đàn       | Tiếp giáp đường tránh ngập                             | Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)                     | 400   | 250 | 200 |
| 18  | Đường Bế Văn Đàn       | Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)                      | Tiếp giáp đường Pusamcap                               | 300   | 220 | 200 |

|                       |                        |                                                    |                                                      |       |     |     |
|-----------------------|------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
| 19                    | Đường Vừ A Dính        | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                      | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn                              | 800   | 350 | 220 |
| 20                    | Đường Nguyễn Viết Xuân | Tiếp giáp Đường Trần Phú                           | Tiếp giáp đường Thanh Niên                           | 500   | 250 | 200 |
| 21                    | Đường nhánh            | Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn                            | Tiếp giáp ngõ 103 Trần Hưng Đạo                      | 400   | 250 | 200 |
| 22                    | Ngõ 237 Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                      | Sân vận động thị xã                                  | 400   | 250 | 200 |
| 23                    | Đường nhánh            | Lối rẽ vào cổng Thị đội                            | Hết Sở Giao thông (cũ)                               | 300   | 250 | 200 |
| 24                    | Đường nhánh            | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                        | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ phường Quyết Thắng) | 350   | 250 | 200 |
| 25                    | Ngõ 226 Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                      | Nhà máy gạch Tuynel cũ                               | 300   | 250 | 200 |
| 26                    | Đường nhánh            | Ngõ 103- đường Trần Hưng Đạo                       | Hết số nhà 003 ngõ 103 Trần Hưng Đạo                 | 800   | 400 | 250 |
| 27                    | Đường Trần Duy Hưng    | Tiếp giáp đường Trần Phú                           | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                       | 1.100 | 500 | 250 |
| 28                    | Đường nhánh            | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA) | Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)         | 300   | 250 | 200 |
| 29                    | Đường Chiến Thắng      | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                         | Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới                      | 900   | 350 | 250 |
| 30                    | Đường Chiến Thắng      | Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới                    | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                          | 800   | 350 | 220 |
| 31                    | Đường 19/8             | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                         | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                     | 1.100 | 500 | 300 |
| 32                    | Ngõ 076- Trần Hưng Đạo | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                      | + 250m                                               | 250   | 210 |     |
| 33                    | Đường vào nhà máy chè  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                            | +150m                                                | 300   | 250 | 200 |
| 34                    | Đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                   | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                           | 1.100 | 500 | 300 |
| 35                    | Đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                         | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                       | 1.400 |     |     |
| 36                    | Đường 30/4             | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                     | Hết Bệnh viện tỉnh mới                               | 1.700 |     |     |
| 37                    | Đường 30/4             | Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới                       | Tiếp giáp đường Trường Chinh                         | 1.000 | 500 | 300 |
| <b>KHU DÂN CƯ 1 A</b> |                        |                                                    |                                                      |       |     |     |
| 38                    | Đường Võ Văn Kiệt      | Tiếp giáp đường 30/4                               | Đường Nguyễn Lương Bằng                              | 800   |     |     |
| 39                    | Đường Trần Huy Liệu    | Tiếp giáp đường 30/4                               | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                          | 800   |     |     |
| 40                    | Đường Tô Vĩnh Diện     | Tiếp giáp đường 30/4                               | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình ( số 10)            | 500   |     |     |
| 41                    | Đường Hoàng Minh Giám  | Tiếp giáp đường 30/4                               | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                          | 500   |     |     |
| 42                    | Đường Nguyễn Thái Bình | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám                    | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                          | 800   |     |     |

|                                |                          |                                 |                                     |     |  |  |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-----|--|--|
| 43                             | Đường B3 (13,5 m)        | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt     | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình    | 500 |  |  |
| 44                             | Đường B5 (13,5 m)        | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt     | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình    | 500 |  |  |
| 45                             | Đường B10 (13,5m)        | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu   | Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện        | 500 |  |  |
| 46                             | Đường B11 (13,5m)        | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu   | Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện        | 500 |  |  |
| 47                             | Đường A11 (9m)           | Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện    | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt         | 500 |  |  |
| 48                             | Đường A11 (13,5m)        | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt     | Tiếp giáp đường B12 (khu 1 mở rộng) | 500 |  |  |
| 49                             | Đường B12 (13,5m)        | Tiếp giáp đường B5              | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình    | 500 |  |  |
| 50                             | Đường A-1; A-2 (13,5m)   | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu       | 500 |  |  |
| 51                             | Đường N8 (13,5m)         | Tiếp giáp đường 30-4            | Cuối đường                          | 500 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ 1B</b>           |                          |                                 |                                     |     |  |  |
| 52                             | Đường Phan Đình Phùng    | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh        | 800 |  |  |
| 53                             | Đường Nguyễn Khuyến      | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh        | 500 |  |  |
| 54                             | Đường số 7 (13m)         | Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng | Tiếp giáp đường A2                  | 500 |  |  |
| 55                             | Đường Phan Đình Giót     | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh        | 500 |  |  |
| 56                             | Đường số 10 và số 11(9m) | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | Tiếp giáp đường A5                  | 400 |  |  |
| 57                             | Đường Đinh Bộ Lĩnh       | Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng | Tiếp giáp đường số A14              | 800 |  |  |
| 58                             | Đường A1 (11m)           | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến   | Tiếp giáp đường A18                 | 450 |  |  |
| 59                             | Đường A2 (rộng 9m)       | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến       | 400 |  |  |
| 60                             | Đường A3 (11m)           | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến   | Tiếp giáp đường A18                 | 450 |  |  |
| 61                             | Đường A4, A5 ( 9m)       | Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót      | 400 |  |  |
| 62                             | Đường A6, A9 (9m)        | Tiếp giáp đường số 10           | Tiếp giáp đường số 11               | 400 |  |  |
| 63                             | Đường A12, A13 (9m)      | Tiếp giáp đường A2              | Tiếp giáp đường A4                  | 400 |  |  |
| 64                             | Đường A14, A15           | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | Tiếp giáp đường A2                  | 400 |  |  |
| 65                             | Đường A16, A17           | Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng | Tiếp giáp đường số 10               | 400 |  |  |
| 66                             | Đường A18                | Tiếp giáp đường 30-4            | Tiếp giáp đường A4                  | 450 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG</b> |                          |                                 |                                     |     |  |  |
| 67                             | Đường B12                | Tiếp giáp đường số 4C           | Tiếp giáp đường A11                 | 550 |  |  |
| 68                             | Đường số 4C (20,5m)      | Tiếp giáp đường Trường Trinh    | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt         | 800 |  |  |

|                                 |                            |                                    |                                 |       |  |  |
|---------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------|--|--|
| 69                              | Tuyến C3; C5               | Tiếp giáp đường B12                | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt     | 500   |  |  |
| 70                              | Nhánh N1; N2; N3; N5       | Tiếp giáp đường Trường Trinh       | Tiếp giáp đường B12             | 500   |  |  |
| 71                              | Nhánh N6                   | Tiếp giáp đường Trường Trinh       | Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7 | 500   |  |  |
| 72                              | Nhánh N7                   | Tiếp giáp đường A11                | Tiếp giáp đường 30-4            | 500   |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2 (300 hộ)</b> |                            |                                    |                                 |       |  |  |
| 73                              | Hoàng Văn Thái             | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi            | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp    | 1.200 |  |  |
| 74                              | Đường Trần Văn Thọ         | Tiếp giáp đường T03                | Tiếp giáp đường N-04            | 600   |  |  |
| 75                              | Đường T01, T02 (16,5m)     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | 700   |  |  |
| 76                              | Đường T03(13,5m)           | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh     | Giáp đường An Dương Vương       | 700   |  |  |
| 77                              | Đường D01(16,5m)           | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | 800   |  |  |
| 78                              | Đường Bùi Thị Xuân (16,5m) | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | 800   |  |  |
| 79                              | Đường Trần Quý Cáp         | Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | 700   |  |  |
| 80                              | Phố Quyết Tiến ( 41m)      | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp       | Tiếp giáp đường D01             | 800   |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ 2A</b>            |                            |                                    |                                 |       |  |  |
| 81                              | Đường 3A (9m)              | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai   | 600   |  |  |
| 82                              | Đường 4A (16,5m)           | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp đường 8A              | 800   |  |  |
| 83                              | Đường Nguyễn Văn Linh      | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp Địa lộ Lê Lợi         | 1.000 |  |  |
| 84                              | Đường 6A (13,5m)           | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai      | Tiếp giáp đường 2-6             | 700   |  |  |
| 85                              | Đường 7A (24m)             | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai   | 1.000 |  |  |
| 86                              | Đường 8A (13m)             | Tiếp giáp đường 6A                 | Tiếp giáp đường 4A              | 700   |  |  |
| 87                              | Đường Đặng Thai Mai        | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ     | Tiếp giáp đường 1-1             | 700   |  |  |
| 88                              | Phố Trung Dũng             | Tiếp giáp đường 3A                 | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh | 1.000 |  |  |
| 89                              | Đường 11A (11,5m)          | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai   | 600   |  |  |
| 90                              | Đường 2 - 6                | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ     | Tiếp giáp đường 4A              | 600   |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2B</b>         |                            |                                    |                                 |       |  |  |
| 91                              | Đường Tuệ Tĩnh             | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | 700   |  |  |
| 92                              | Đường 2B (13,5m)           | Tiếp giáp đường 7B                 | Tiếp giáp đường số 9B(20,5m)    | 700   |  |  |

|                                                         |                       |                                 |                                 |       |     |     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------|-----|-----|
| 93                                                      | Đường Tôn Thất Tùng   | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | 800   |     |     |
| 94                                                      | Đường Phạm Ngọc Thạch | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | 1.000 |     |     |
| 95                                                      | Đường 6B (13,5m)      | Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác     | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh        | 700   |     |     |
| 96                                                      | Đường 7B (11,5m)      | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh        | 600   |     |     |
| 97                                                      | Phố Cù Chính Lan      | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng   | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh        | 1.000 |     |     |
| 98                                                      | Đường 9B (13,5m)      | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng   | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh        | 700   |     |     |
| 99                                                      | Đường Lê Hữu Trác     | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch | 800   |     |     |
| 100                                                     | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | Tiếp giáp đường Trường Chinh    | 1.000 |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2C</b>                                 |                       |                                 |                                 |       |     |     |
| 101                                                     | Đường 5C              | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp    | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ   | 700   |     |     |
| 102                                                     | Đường 6C              | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ   | Tiếp giáp đường số 8C           | 700   |     |     |
| 103                                                     | Đường Trần Quý Cáp    | Tiếp giáp đường 5C              | Tiếp giáp đường số 8C           | 700   |     |     |
| 104                                                     | Đường 8C; 9C          | Tiếp giáp đường 5C              | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp    | 700   |     |     |
| 105                                                     | Đường 2-9             | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi         | Tiếp giáp đường số 2-10         | 800   |     |     |
| 106                                                     | Đường số 2-10         | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ   | Tiếp giáp đường số 2-8          | 800   |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)</b> |                       |                                 |                                 |       |     |     |
| 107                                                     | Đường Hoàng Văn Thái  | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp    | 1.000 |     |     |
| 108                                                     | Trục N-01             | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | 700   |     |     |
| 109                                                     | Trục N-02, N-03       | Tiếp giáp Phố Nguyễn Thái Học   | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | 700   |     |     |
| 110                                                     | Trục N-04 (13,5m)     | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | 700   |     |     |
| 111                                                     | Phố Nguyễn Thái Học   | Đầu phố                         | Cuối phố                        | 1.000 |     |     |
| 112                                                     | Đường Trần Văn Thọ    | Tiếp giáp đường N -01           | Tiếp giáp đường N-04            | 600   | 350 | 300 |
| <b>KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI</b>                         |                       |                                 |                                 |       |     |     |
| 113                                                     | Đường Trần Quý Cáp    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | Tiếp giáp đường 2 - 8           | 900   |     |     |
| 114                                                     | Đường 2 - 8           | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi         | Tiếp giáp đường 5C              | 1.200 |     |     |
| 115                                                     | Đường 28/06           | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ   | 1.200 |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)</b>                        |                       |                                 |                                 |       |     |     |

|                        |                                |                                  |                                  |              |  |  |
|------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------|--|--|
| 116                    | Đường D05, D06, D07<br>(16,5m) | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp đường 2-7              | <b>800</b>   |  |  |
| 117                    | Đường D08 (20,5m)              | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | <b>1.000</b> |  |  |
| 118                    | Đường D09 (13,5m)              | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | <b>700</b>   |  |  |
| 119                    | Đường Trần Quốc Mạnh           | Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi    | Tiếp giáp đường D08              | <b>1.000</b> |  |  |
| 120                    | Đường N4 (11,5m)               | Tiếp giáp đường D7               | Tiếp giáp đường N5               | <b>600</b>   |  |  |
| 121                    | Đường N5 (11,5m)               | Tiếp giáp đường D7               | Tiếp giáp đường D08              | <b>600</b>   |  |  |
| 122                    | Đường Trần Quốc Mạnh           | Tiếp giáp đường D08              | Tiếp giáp đường An Dương Vương   | <b>800</b>   |  |  |
| 123                    | Đường T1 (13,5m)               | Tiếp giáp đường T3               | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | <b>700</b>   |  |  |
| 124                    | Đường T2 (13,5m)               | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp đường T6               | <b>700</b>   |  |  |
| 125                    | Đường T3 (9,5m)                | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | Tiếp giáp đường D9               | <b>600</b>   |  |  |
| 126                    | Đường T4 (9,5m)                | Tiếp giáp đường T2-7             | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | <b>600</b>   |  |  |
| 127                    | Đường T6 (9,5m)                | Tiếp giáp đường T1               | Tiếp giáp đường D08              | <b>600</b>   |  |  |
| 128                    | Đường Lò Văn Hặc               | Tiếp giáp đường điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường T03 (KDC số2)    | <b>800</b>   |  |  |
| 129                    | Đường T2-7 (13,5m)             | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường D08              | <b>700</b>   |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 4</b> |                                |                                  |                                  |              |  |  |
| 130                    | Đường Chu Văn An               | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp huỳnh Thúc Kháng       | <b>800</b>   |  |  |
| 131                    | Đường Chu Văn An               | Tiếp giáp đường huỳnh Thúc Kháng | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | <b>700</b>   |  |  |
| 132                    | Đường Huỳnh Thúc Kháng         | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo    | <b>1.000</b> |  |  |
| 133                    | Đường Hồ Tùng Mậu              | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường Trần Phú         | <b>1.000</b> |  |  |
| 134                    | Đường Ngô Quyền                | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn          | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng       | <b>1.000</b> |  |  |
| 135                    | Đường Ngô Quyền                | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng       | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | <b>800</b>   |  |  |
| 136                    | Phố Chiêu Tấn                  | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường số 13 (đường QH) | <b>800</b>   |  |  |
| 137                    | Đường số 9 (13,5)              | Tiếp giáp đường N16              | Tiếp giáp đường D13A             | <b>700</b>   |  |  |
| 138                    | Đường số 10 (13m)              | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | <b>800</b>   |  |  |
| 139                    | Đường D3 (13m)                 | Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn          | Tiếp giáp đường N5               | <b>700</b>   |  |  |
| 140                    | Đường D4 (13m)                 | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | Tiếp giáp đường N4               | <b>700</b>   |  |  |
| 141                    | Đường D5 (13m)                 | Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu      | Tiếp giáp đường N7               | <b>700</b>   |  |  |

|                                            |                       |                                  |                                  |       |     |     |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------|-----|-----|
| 142                                        | Đường D6 (13m)        | Tiếp giáp đường số 10            | Tiếp giáp đường V3               | 600   |     |     |
| 143                                        | Đường Trần Quang Diệu | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường V3               | 600   |     |     |
| 144                                        | Đường D9 (13m)        | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường số 10            | 700   |     |     |
| 145                                        | Đường D10 (13m)       | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | Tiếp giáp đường số D9            | 700   |     |     |
| 146                                        | Đường D11 (13m)       | Tiếp giáp đường N10              | Tiếp giáp đường số 10            | 700   |     |     |
| 147                                        | Đường D12 (9m)        | Tiếp giáp đường D10              | Tiếp giáp đường số 10            | 600   |     |     |
| 148                                        | Đường D13 (13m)       | Tiếp giáp đường An Dương Vương   | Tiếp giáp đường số D13A          | 700   |     |     |
| 149                                        | Đường D13A (13m)      | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường An Dương Vương   | 700   |     |     |
| 150                                        | Đường N2 (13m)        | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | 700   |     |     |
| 151                                        | Đường N3 (13m)        | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Chu Văn An       | 800   |     |     |
| 152                                        | Đường N4 (13m)        | Tiếp giáp đường Chu Văn An       | Tiếp giáp đường D3               | 700   |     |     |
| 153                                        | Đường N5 (13m)        | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | Tiếp giáp đường D4               | 700   |     |     |
| 154                                        | Đường N7 (13m)        | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường V3               | 700   |     |     |
| 155                                        | Đường N9, N10 (13m)   | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Chu Văn An       | 700   |     |     |
| 156                                        | Đường N13 (13m)       | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường Chu Văn An       | 700   |     |     |
| 157                                        | Đường N16 (13m)       | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường D13              | 700   |     |     |
| 158                                        | Đường V3 (5m)         | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | 600   |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 5 ( SAU KHO BẠC TỈNH)</b> |                       |                                  |                                  |       |     |     |
| 159                                        | Đường T1, T2 (13,5m)  | Tiếp giáp đường số 3             | Tiếp giáp đường T 3              | 500   |     |     |
| 160                                        | Đường T3 (13,5m)      | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp Phố Võ Thị Sáu         | 500   |     |     |
| 161                                        | Đường số 3            | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp đường Thanh Niên       | 500   |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 6</b>                     |                       |                                  |                                  |       |     |     |
| 162                                        | Đường Nguyễn Thị Định | Tiếp giáp đường An Dương Vương   | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 1.000 |     |     |
| 163                                        | Đường số 6-3 (17,5m)  | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp đường An Dương Vương   | 600   |     |     |
| 164                                        | Đường Hoàng Hoa Thám  | Tiếp giáp đường số 6-13          | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | 1.000 |     |     |
| 165                                        | Đường Hoàng Hoa Thám  | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Trần Phú         | 800   | 350 | 250 |
| 166                                        | Đường số 6-6          | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 500   | 250 | 200 |
| 167                                        | Đường An Dương Vương  | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | 800   |     |     |

|                                                 |                               |                                  |                                                         |       |     |     |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
| 168                                             | Đường số 6-7                  | Tiếp giáp đường 6-6              | Tiếp giáp đường 6-8                                     | 400   | 240 | 200 |
| 169                                             | Đường số 6-8                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                          | 400   | 240 | 200 |
| 170                                             | Đường số 6-11; 6-12;          | Tiếp giáp đường 6-3              | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                          | 500   |     |     |
| 171                                             | Đường số 6-13                 | Tiếp giáp đường 6-3              | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                          | 300   |     |     |
| <b>KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH</b> |                               |                                  |                                                         |       |     |     |
| 172                                             | Phố Mường Kim                 | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai                      | 700   |     |     |
| 173                                             | Đường Hoàng Quốc Việt         | Tiếp giáp đường TT-2             | Giáp đường Nguyễn Văn Linh                              | 800   |     |     |
| 174                                             | Đường Hoàng Quốc Việt         | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh  | Tiếp giáp Phố Mường Kim                                 | 900   |     |     |
| 175                                             | Đường Hoàng Quốc Việt         | Tiếp giáp Phố Mường Kim          | Tiếp giáp đường Trường Chinh                            | 700   |     |     |
| 176                                             | Đường Lê Hồng Phong           | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng    | Tiếp giáp đường Trường Chinh                            | 700   |     |     |
| 177                                             | Đường số 5-4 (11,5m)          | Tiếp giáp Phố Mường Kim          | Tiếp giáp phố Hương Phong                               | 600   |     |     |
| 178                                             | Phố Hương Phong               | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Phố Nguyễn Thị Minh Khai                                | 700   |     |     |
| 179                                             | Đường số 5-6 (13,5m)          | Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt  | Phố Nguyễn Thị Minh Khai                                | 700   |     |     |
| 180                                             | Phố Nguyễn Thị Minh Khai      | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng    | Giáp đường Lê Hồng Phong                                | 700   |     |     |
| 181                                             | Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)     | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong    | Phố Nguyễn Thị Minh Khai                                | 600   |     |     |
| 182                                             | Đường số 5-10 (11,5m)         | Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt  | Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt | 600   |     |     |
| 183                                             | Đường số 5-11 (13,5m)         | Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt  | Hết địa phận Chi cục Bảo vệ thực vật                    | 800   |     |     |
| 184                                             | Đường số 5-12 (13,5m)         | Tiếp giáp Đường 5-8              | Tiếp giáp Đường 5-9                                     | 600   |     |     |
| 185                                             | Đường Phạm Văn Đồng           | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                               | 1.000 |     |     |
| 186                                             | Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ) | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt  | Giáp đường Nguyễn Văn Linh                              | 800   |     |     |
| 187                                             | Đường TT-2 (12,0m)            | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt  | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                         | 660   | 250 | 200 |
| <b>KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN</b>                  |                               |                                  |                                                         |       |     |     |
| 188                                             | Phố Võ Thị Sáu                | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Ngã 4 lệch đường số 3 (trụ sở DNTN Mạnh Quân)           | 800   |     |     |
| 189                                             | Đường Thanh Niên              | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường số 3 (trụ sở DNTN Mạnh Quân)            | 1.100 |     |     |

|                                                                  |                          |                                              |                                               |       |     |     |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|-----|-----|
| 190                                                              | Đường Thanh Niên         | Tiếp giáp đường số 3 (trụ sở DNTN Mạnh Quân) | Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành                   | 1.000 |     |     |
| 191                                                              | Đường Thanh Niên         | Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh              | 700   |     |     |
| 192                                                              | Phố Tô Hiến Thành        | Tiếp giáp đường Thanh niên                   | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                       | 800   |     |     |
| 193                                                              | Đường số 2 (13,5m)       | Tiếp giáp đường số 4                         | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                       | 500   |     |     |
| 194                                                              | Đường số 3 (13,5m)       | Tiếp giáp đường Thanh niên                   | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                       | 500   |     |     |
| 195                                                              | Đường số 4 (13,5m)       | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành                  | Ngã 4 lệch đường số 3 (trụ sở DNTN Mạnh Quân) | 500   |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 3 VÀ SỐ 7 – PHƯỜNG QUYẾT THẮNG</b>              |                          |                                              |                                               |       |     |     |
| 196                                                              | Phố Nguyễn Bình Khiêm    | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền                   | 500   |     |     |
| 197                                                              | Đường số 18, Nguyễn Hiền | Tiếp giáp đường số 10-10                     | Tiếp giáp đường Nguyễn Bình Khiêm             | 500   |     |     |
| 198                                                              | Đường 10-10              | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                   | 800   |     |     |
| 199                                                              | Đường Nguyễn Hiền        | Tiếp giáp đường 10-10                        | Tiếp giáp đường V1                            | 500   |     |     |
| 200                                                              | Đường V1 (13,5m)         | Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền                  | Tiếp giáp đường N2                            | 500   |     |     |
| 201                                                              | Đường N2 (13,5m)         | Tiếp giáp đường 10-10                        | Tiếp giáp đường V1                            | 500   |     |     |
| 202                                                              | Đường N6, N9 (13,5 m)    | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                  | Phố Nguyễn Hiền                               | 500   |     |     |
| 203                                                              | Đường N8 (13,5m)         | Tiếp giáp đường N6                           | Tiếp giáp đường N9                            | 500   |     |     |
| 204                                                              | Đường Nguyễn Hiền        | Tiếp giáp đường V1                           | Tiếp giáp đường N6                            | 500   |     |     |
| 205                                                              | Đường R6A (31m)          | Tiếp giáp đường PuSamCap                     | Tiếp giáp đường R12                           | 800   |     |     |
| 206                                                              | Đường R8 (13,5m)         | Tiếp giáp đường PuSamCap                     | Tiếp giáp đường R12                           | 500   |     |     |
| 207                                                              | Đường R12 (13,5m)        | Tiếp giáp đường R8                           | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                   | 500   |     |     |
| <b>KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M<sup>2</sup> - PHƯỜNG QUYẾT THẮNG</b> |                          |                                              |                                               |       |     |     |
| 208                                                              | Đường số 1, số 2         | Tiếp giáp đường số 3                         | Tiếp giáp đường Pusamcap                      | 250   |     |     |
| 209                                                              | Đường số 3               | Tiếp giáp đường số 1                         | Tiếp giáp đường Pusamcap                      | 250   |     |     |
| 210                                                              | Đường số 4, số 5         | Tiếp giáp đường Pusamcap                     | Tiếp giáp đường Tô Hiệu                       | 250   |     |     |
| 211                                                              | Đường Pusamcap           | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                  | Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn                    | 800   | 350 | 200 |
| 212                                                              | Đường Tô Hiệu (13,5m)    | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                | Tiếp giáp đường số 5                          | 500   |     |     |
| <b>KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN</b>                               |                          |                                              |                                               |       |     |     |

|     |                                           |                   |                                |     |     |     |
|-----|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----|-----|-----|
| 213 | Đường số 7 (nhánh 1)                      | Tiếp giáp nhánh 2 | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ | 400 | 250 | 200 |
| 214 | Đường số 7 (nhánh 2<br>vuông góc nhánh 1) | Đầu đường         | Cuối đường                     | 350 | 250 | 200 |

#### IV.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố          | Đoạn đường                                             |                                                        | VT1  | VT2 | VT3 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------|-----|-----|
|     |                        | Từ                                                     | Đến                                                    |      |     |     |
| 1   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp đường Trần Phú                               | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng                       | 1200 | 320 | 200 |
| 2   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng                       | Hết Siêu thị Quang Thanh                               | 1600 | 480 | 280 |
| 3   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh                         | Tiếp giáp đường Vừ A Dính                              | 1200 | 320 | 200 |
| 4   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp đường Vừ A Dính                              | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                             | 960  | 280 | 200 |
| 5   | Đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                             | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                          | 800  | 280 | 200 |
| 6   | Đường Nguyễn Trãi      | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                          | Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng | 520  | 240 | 200 |
| 7   | Đường Nguyễn Trãi      | Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng | Hết ranh giới Công ty Bằng An                          | 560  | 240 | 200 |
| 8   | Đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp đường Trần Phú                               | Tiếp giáp ngã 3 Đại lộ Lê Lợi                          | 720  | 240 | 200 |
| 9   | Đường Trường Chinh     | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                | Tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DN TN số 6) | 720  | 280 | 200 |
| 10  | Đường Trường Chinh     | Tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DN TN số 6) | Tiếp giáp đường 30/4                                   | 640  | 240 | 160 |
| 11  | Đường Trần Phú         | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                          | Tiếp giáp Đại Lộ Lê Lợi                                | 1040 | 400 | 240 |
| 12  | Đại Lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                                | Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1                        | 1120 |     |     |
| 13  | Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                                | Tiếp giáp đường Trần Phú                               | 640  | 240 | 160 |
| 14  | Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Trần Phú                               | Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ            | 800  | 320 | 200 |
| 15  | Đường Bế Văn Đàn       | Tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo                          | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                            | 640  | 240 | 200 |
| 16  | Đường Bế Văn Đàn       | Tiếp giáp Đường Chiến Thắng                            | Tiếp giáp đường tránh ngập                             | 360  | 200 | 160 |

|                       |                        |                                                    |                                                      |      |     |     |
|-----------------------|------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|-----|-----|
| 17                    | Đường Bế Văn Đàn       | Tiếp giáp đường tránh ngập                         | Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)                   | 320  | 200 | 160 |
| 18                    | Đường Bế Văn Đàn       | Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)                  | Tiếp giáp đường Pusamcap                             | 240  | 176 | 160 |
| 19                    | Đường Vừ A Dính        | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                      | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn                              | 640  | 280 | 176 |
| 20                    | Đường Nguyễn Viết Xuân | Tiếp giáp Đường Trần Phú                           | Tiếp giáp đường Thanh Niên                           | 400  | 200 | 160 |
| 21                    | Đường nhánh            | Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn                            | Tiếp giáp ngõ 103 Trần Hưng Đạo                      | 320  | 200 | 160 |
| 22                    | Ngõ 237 Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                      | Sân vận động thị xã                                  | 320  | 200 | 160 |
| 23                    | Đường nhánh            | Lối rẽ vào cổng Thị đội                            | Hết Sở Giao thông (cũ)                               | 240  | 200 | 160 |
| 24                    | Đường nhánh            | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                        | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ phường Quyết Thắng) | 280  | 200 | 160 |
| 25                    | Ngõ 226 Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                      | Nhà máy gạch Tuynel cũ                               | 240  | 200 | 160 |
| 26                    | Đường nhánh            | Ngõ 103- đường Trần Hưng Đạo                       | Hết số nhà 003 ngõ 103 đường Trần Hưng Đạo           | 640  | 320 | 200 |
| 27                    | Đường Trần Duy Hưng    | Tiếp giáp đường Trần Phú                           | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                       | 880  | 400 | 200 |
| 28                    | Đường nhánh            | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA) | Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)         | 240  | 200 | 160 |
| 29                    | Đường Chiến Thắng      | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                         | Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới                      | 720  | 280 | 200 |
| 30                    | Đường Chiến Thắng      | Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới                    | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                          | 640  | 280 | 176 |
| 31                    | Đường 19/8             | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                         | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                     | 880  | 400 | 240 |
| 32                    | Ngõ 076- Trần Hưng Đạo | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                      | + 250m                                               | 200  | 168 |     |
| 33                    | Đường vào nhà máy chè  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                            | +150m                                                | 240  | 200 | 160 |
| 34                    | Đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                   | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                           | 880  | 400 | 240 |
| 35                    | Đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                         | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                       | 1120 |     |     |
| 36                    | Đường 30/4             | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                     | Hết Bệnh viện tỉnh mới                               | 1360 |     |     |
| 37                    | Đường 30/4             | Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới                       | Tiếp giáp đường Trường Chinh                         | 800  | 400 | 240 |
| <b>KHU DÂN CƯ 1 A</b> |                        |                                                    |                                                      |      |     |     |
| 38                    | Đường Võ Văn Kiệt      | Tiếp giáp đường 30/4                               | Đường Nguyễn Lương Bằng                              | 640  |     |     |
| 39                    | Đường Trần Huy Liệu    | Tiếp giáp đường 30/4                               | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                          | 640  |     |     |

|                      |                          |                                 |                                                |     |  |  |
|----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-----|--|--|
| 40                   | Đường Tô Vĩnh Diện       | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình (đường số 10) | 400 |  |  |
| 41                   | Đường Hoàng Minh Giám    | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                    | 400 |  |  |
| 42                   | Đường Nguyễn Thái Bình   | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                    | 640 |  |  |
| 43                   | Đường B3 (13,5 m)        | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt     | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình               | 400 |  |  |
| 44                   | Đường B5 (13,5 m)        | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt     | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình               | 400 |  |  |
| 45                   | Đường B10 (13,5m)        | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu   | Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện                   | 400 |  |  |
| 46                   | Đường B11 (13,5m)        | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu   | Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện                   | 400 |  |  |
| 47                   | Đường A11 (9m)           | Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện    | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                    | 400 |  |  |
| 48                   | Đường A11 (13,5m)        | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt     | Tiếp giáp đường B12 (khu 1 mở rộng)            | 400 |  |  |
| 49                   | Đường B12 (13,5m)        | Tiếp giáp đường B5              | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình               | 400 |  |  |
| 50                   | Đường A-1; A-2 (13,5m)   | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu                  | 400 |  |  |
| 51                   | Đường N8 (13,5m)         | Tiếp giáp đường 30-4            | Cuối đường                                     | 400 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ 1B</b> |                          |                                 |                                                |     |  |  |
| 52                   | Đường Phan Đình Phùng    | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh                   | 640 |  |  |
| 53                   | Đường Nguyễn Khuyến      | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh                   | 400 |  |  |
| 54                   | Đường số 7 (13m)         | Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng | Tiếp giáp đường A2                             | 400 |  |  |
| 55                   | Đường Phan Đình Giót     | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh                   | 400 |  |  |
| 56                   | Đường số 10 và số 11(9m) | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | Tiếp giáp đường A5                             | 320 |  |  |
| 57                   | Đường Đinh Bộ Lĩnh       | Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng | Tiếp giáp đường số A14                         | 640 |  |  |
| 58                   | Đường A1 (11m)           | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến   | Tiếp giáp đường A18                            | 360 |  |  |
| 59                   | Đường A2 (rộng 9m)       | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến                  | 320 |  |  |
| 60                   | Đường A3 (11m)           | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến   | Tiếp giáp đường A18                            | 360 |  |  |
| 61                   | Đường A4, A5 ( 9m)       | Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                 | 320 |  |  |
| 62                   | Đường A6, A9 (9m)        | Tiếp giáp đường số 10           | Tiếp giáp đường số 11                          | 320 |  |  |
| 63                   | Đường A12, A13 (9m)      | Tiếp giáp đường A2              | Tiếp giáp đường A4                             | 320 |  |  |
| 64                   | Đường A14, A15           | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | Tiếp giáp đường A2                             | 320 |  |  |

|                                 |                        |                                    |                                 |     |  |  |
|---------------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----|--|--|
| 65                              | Đường A16, A17         | Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng    | Tiếp giáp đường số 10           | 320 |  |  |
| 66                              | Đường A18              | Tiếp giáp đường 30-4               | Tiếp giáp đường A4              | 360 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG</b>  |                        |                                    |                                 |     |  |  |
| 67                              | Đường B12              | Tiếp giáp đường số 4C              | Tiếp giáp đường A11             | 440 |  |  |
| 68                              | Đường số 4C (20,5m)    | Tiếp giáp đường Trường Trinh       | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt     | 640 |  |  |
| 69                              | Tuyến C3; C5           | Tiếp giáp đường B12                | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt     | 400 |  |  |
| 70                              | Nhánh N1; N2; N3; N5   | Tiếp giáp đường Trường Trinh       | Tiếp giáp đường B12             | 400 |  |  |
| 71                              | Nhánh N6               | Tiếp giáp đường Trường Trinh       | Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7 | 400 |  |  |
| 72                              | Nhánh N7               | Tiếp giáp đường A11                | Tiếp giáp đường 30-4            | 400 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2 (300 hộ)</b> |                        |                                    |                                 |     |  |  |
| 73                              | Hoàng Văn Thái         | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi            | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp    | 960 |  |  |
| 74                              | Đường Trần Văn Thọ     | Tiếp giáp đường T03                | Tiếp giáp đường N-04            | 480 |  |  |
| 75                              | Đường T01, T02 (16,5m) | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | 560 |  |  |
| 76                              | Đường T03(13,5m)       | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh     | Giáp đường An Dương Vương       | 560 |  |  |
| 77                              | Đường D01(16,5m)       | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | 640 |  |  |
| 78                              | Đường Bùi Thị Xuân     | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | 640 |  |  |
| 79                              | Đường Trần Quý Cáp     | Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | 560 |  |  |
| 80                              | Phố Quyết Tiến ( 41m)  | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp       | Tiếp giáp đường D01             | 640 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ 2A</b>            |                        |                                    |                                 |     |  |  |
| 81                              | Đường 3A (9m)          | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai   | 480 |  |  |
| 82                              | Đường 4A (16,5m)       | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp đường 8A              | 640 |  |  |
| 83                              | Đường Nguyễn Văn Linh  | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi         | 800 |  |  |
| 84                              | Đường 6A (13,5m)       | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai      | Tiếp giáp đường 2-6             | 560 |  |  |
| 85                              | Đường 7A (24m)         | Tiếp giáp đường 30/4               | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai   | 800 |  |  |
| 86                              | Đường 8A (13m)         | Tiếp giáp đường 6A                 | Tiếp giáp đường 4A              | 560 |  |  |
| 87                              | Đường Đặng Thai Mai    | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ     | Tiếp giáp đường 1-1             | 560 |  |  |

|                                                         |                       |                                 |                                 |     |  |  |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----|--|--|
| 88                                                      | Phố Trung Dũng        | Tiếp giáp đường 3A              | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh | 800 |  |  |
| 89                                                      | Đường 11A (11,5m)     | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai   | 480 |  |  |
| 90                                                      | Đường 2 - 6           | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếp giáp đường 4A              | 480 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2B</b>                                 |                       |                                 |                                 |     |  |  |
| 91                                                      | Đường Tuệ Tĩnh        | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | 560 |  |  |
| 92                                                      | Đường 2B (13,5m)      | Tiếp giáp đường 7B              | Tiếp giáp đường số 9B(20,5m)    | 560 |  |  |
| 93                                                      | Đường Tôn Thất Tùng   | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | 640 |  |  |
| 94                                                      | Đường Phạm Ngọc Thạch | Tiếp giáp đường 30/4            | Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh    | 800 |  |  |
| 95                                                      | Đường 6B (13,5m)      | Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác     | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh        | 560 |  |  |
| 96                                                      | Đường 7B (11,5m)      | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh        | 480 |  |  |
| 97                                                      | Phố Cù Chính Lan      | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng   | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh        | 800 |  |  |
| 98                                                      | Đường 9B (13,5m)      | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng   | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh        | 560 |  |  |
| 99                                                      | Đường Lê Hữu Trác     | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch | 640 |  |  |
| 100                                                     | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | Tiếp giáp đường Trường Chinh    | 800 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2C</b>                                 |                       |                                 |                                 |     |  |  |
| 101                                                     | Đường 5C              | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp    | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ   | 560 |  |  |
| 102                                                     | Đường 6C              | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ   | Tiếp giáp đường số 8C           | 560 |  |  |
| 103                                                     | Đường Trần Quý Cáp    | Tiếp giáp đường 5C              | Tiếp giáp đường số 8C           | 560 |  |  |
| 104                                                     | Đường 8C; 9C          | Tiếp giáp đường 5C              | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp    | 560 |  |  |
| 105                                                     | Đường 2-9             | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi         | Tiếp giáp đường số 2-10         | 640 |  |  |
| 106                                                     | Đường số 2-10         | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ   | Tiếp giáp đường số 2-8          | 640 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)</b> |                       |                                 |                                 |     |  |  |
| 107                                                     | Đường Hoàng Văn Thái  | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ  | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp    | 800 |  |  |
| 108                                                     | Trục N-01             | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | 560 |  |  |
| 109                                                     | Trục N-02, N-03       | Tiếp giáp Phố Nguyễn Thái Học   | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | 560 |  |  |
| 110                                                     | Trục N-04 (13,5m)     | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái  | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ    | 560 |  |  |

|                                  |                             |                                  |                                  |     |     |     |
|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----|-----|-----|
| 111                              | Phố Nguyễn Thái Học         | Đầu phố                          | Cuối phố                         | 800 |     |     |
| 112                              | Đường Trần Văn Thọ          | Tiếp giáp đường N -01            | Tiếp giáp đường N-04             | 480 | 290 | 240 |
| <b>KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI</b>  |                             |                                  |                                  |     |     |     |
| 113                              | Đường Trần Quý Cáp          | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái   | Tiếp giáp đường 2 - 8            | 720 |     |     |
| 114                              | Đường 2 - 8                 | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường 5C               | 960 |     |     |
| 115                              | Đường 28/06                 | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái   | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | 960 |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)</b> |                             |                                  |                                  |     |     |     |
| 116                              | Đường D05, D06, D07 (16,5m) | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp đường 2-7              | 640 |     |     |
| 117                              | Đường D08 (20,5m)           | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | 800 |     |     |
| 118                              | Đường D09 (13,5m)           | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 560 |     |     |
| 119                              | Đường Trần Quốc Mạnh        | Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi    | Tiếp giáp đường D08              | 800 |     |     |
| 120                              | Đường N4 (11,5m)            | Tiếp giáp đường D7               | Tiếp giáp đường N5               | 480 |     |     |
| 121                              | Đường N5 (11,5m)            | Tiếp giáp đường D7               | Tiếp giáp đường D08              | 480 |     |     |
| 122                              | Đường Trần Quốc Mạnh        | Tiếp giáp đường D08              | Tiếp giáp đường An Dương Vương   | 640 |     |     |
| 123                              | Đường T1 (13,5m)            | Tiếp giáp đường T3               | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | 560 |     |     |
| 124                              | Đường T2 (13,5m)            | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp đường T6               | 560 |     |     |
| 125                              | Đường T3 (9,5m)             | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | Tiếp giáp đường D9               | 480 |     |     |
| 126                              | Đường T4 (9,5m)             | Tiếp giáp đường T2-7             | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | 480 |     |     |
| 127                              | Đường T6 (9,5m)             | Tiếp giáp đường T1               | Tiếp giáp đường D08              | 480 |     |     |
| 128                              | Đường Lò Văn Hặc            | Tiếp giáp đường điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường T03 (KDC số2)    | 640 |     |     |
| 129                              | Đường T2-7 (13,5m)          | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường D08              | 560 |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 4</b>           |                             |                                  |                                  |     |     |     |
| 130                              | Đường Chu Văn An            | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp huỳnh Thúc Kháng       | 640 |     |     |
| 131                              | Đường Chu Văn An            | Tiếp giáp đường huỳnh Thúc Kháng | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 560 |     |     |
| 132                              | Đường Huỳnh Thúc Kháng      | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo    | 800 |     |     |
| 133                              | Đường Hồ Tùng Mậu           | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường Trần Phú         | 800 |     |     |

|                                            |                       |                                  |                                  |     |  |  |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----|--|--|
| 134                                        | Đường Ngô Quyền       | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn          | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng       | 800 |  |  |
| 135                                        | Đường Ngô Quyền       | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng       | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 640 |  |  |
| 136                                        | Phố Chiêu Tấn         | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường số 13 (đường QH) | 640 |  |  |
| 137                                        | Đường số 9 (13,5)     | Tiếp giáp đường N16              | Tiếp giáp đường D13A             | 560 |  |  |
| 138                                        | Đường số 10 (13m)     | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | 640 |  |  |
| 139                                        | Đường D3 (13m)        | Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn          | Tiếp giáp đường N5               | 560 |  |  |
| 140                                        | Đường D4 (13m)        | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | Tiếp giáp đường N4               | 560 |  |  |
| 141                                        | Đường D5 (13m)        | Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu      | Tiếp giáp đường N7               | 560 |  |  |
| 142                                        | Đường D6 (13m)        | Tiếp giáp đường số 10            | Tiếp giáp đường V3               | 480 |  |  |
| 143                                        | Đường Trần Quang Diệu | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường V3               | 480 |  |  |
| 144                                        | Đường D9 (13m)        | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường số 10            | 560 |  |  |
| 145                                        | Đường D10 (13m)       | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | Tiếp giáp đường số D9            | 560 |  |  |
| 146                                        | Đường D11 (13m)       | Tiếp giáp đường N10              | Tiếp giáp đường số 10            | 560 |  |  |
| 147                                        | Đường D12 (9m)        | Tiếp giáp đường D10              | Tiếp giáp đường số 10            | 480 |  |  |
| 148                                        | Đường D13 (13m)       | Tiếp giáp đường An Dương Vương   | Tiếp giáp đường số D13A          | 560 |  |  |
| 149                                        | Đường D13A (13m)      | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường An Dương Vương   | 560 |  |  |
| 150                                        | Đường N2 (13m)        | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | 560 |  |  |
| 151                                        | Đường N3 (13m)        | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Chu Văn An       | 640 |  |  |
| 152                                        | Đường N4 (13m)        | Tiếp giáp đường Chu Văn An       | Tiếp giáp đường D3               | 560 |  |  |
| 153                                        | Đường N5 (13m)        | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | Tiếp giáp đường D4               | 560 |  |  |
| 154                                        | Đường N7 (13m)        | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường V3               | 560 |  |  |
| 155                                        | Đường N9, N10 (13m)   | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Chu Văn An       | 560 |  |  |
| 156                                        | Đường N13 (13m)       | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường Chu Văn An       | 560 |  |  |
| 157                                        | Đường N16 (13m)       | Tiếp giáp đường 19/8             | Tiếp giáp đường D13              | 560 |  |  |
| 158                                        | Đường V3 (5m)         | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | 480 |  |  |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 5 ( SAU KHO BẠC TỈNH)</b> |                       |                                  |                                  |     |  |  |
| 159                                        | Đường T1, T2 (13,5m)  | Tiếp giáp đường số 3             | Tiếp giáp đường T 3              | 400 |  |  |
| 160                                        | Đường T3 (13,5m)      | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp Phố Võ Thị Sáu         | 400 |  |  |

|                                                 |                           |                                  |                                                         |     |     |     |
|-------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 161                                             | Đường số 3                | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp đường Thanh Niên                              | 400 |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 6</b>                          |                           |                                  |                                                         |     |     |     |
| 162                                             | Đường Nguyễn Thị Định     | Tiếp giáp đường An Dương Vương   | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                              | 800 |     |     |
| 163                                             | Đường số 6-3 (17,5m)      | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp đường An Dương Vương                          | 480 |     |     |
| 164                                             | Đường Hoàng Hoa Thám      | Tiếp giáp đường số 6-13          | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                           | 800 |     |     |
| 165                                             | Đường Hoàng Hoa Thám      | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Trần Phú                                | 640 | 280 | 200 |
| 166                                             | Đường số 6-6              | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                          | 400 | 200 | 160 |
| 167                                             | Đường An Dương Vương      | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                          | 640 |     |     |
| 168                                             | Đường số 6-7              | Tiếp giáp đường 6-6              | Tiếp giáp đường 6-8                                     | 320 | 192 | 160 |
| 169                                             | Đường số 6-8              | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                          | 320 | 192 | 160 |
| 170                                             | Đường số 6-11; 6-12;      | Tiếp giáp đường 6-3              | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                          | 400 |     |     |
| 171                                             | Đường số 6-13             | Tiếp giáp đường 6-3              | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                          | 240 |     |     |
| <b>KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH</b> |                           |                                  |                                                         |     |     |     |
| 172                                             | Phố Mường Kim             | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai                      | 560 |     |     |
| 173                                             | Đường Hoàng Quốc Việt     | Tiếp giáp đường TT-2             | Giáp đường Nguyễn Văn Linh                              | 640 |     |     |
| 174                                             | Đường Hoàng Quốc Việt     | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh  | Tiếp giáp Phố Mường Kim                                 | 720 |     |     |
| 175                                             | Đường Hoàng Quốc Việt     | Tiếp giáp Phố Mường Kim          | Tiếp giáp đường Trường Chinh                            | 560 |     |     |
| 176                                             | Đường Lê Hồng Phong       | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng    | Tiếp giáp đường Trường Chinh                            | 560 |     |     |
| 177                                             | Đường số 5-4 (11,5m)      | Tiếp giáp Phố Mường Kim          | Tiếp giáp phố Hương Phong                               | 480 |     |     |
| 178                                             | Phố Hương Phong           | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Phố Nguyễn Thị Minh Khai                                | 560 |     |     |
| 179                                             | Đường số 5-6 (13,5m)      | Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt  | Phố Nguyễn Thị Minh Khai                                | 560 |     |     |
| 180                                             | Phố Nguyễn Thị Minh Khai  | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng    | Giáp đường Lê Hồng Phong                                | 560 |     |     |
| 181                                             | Đường số 5-8, 5-9 (11,5m) | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong    | Phố Nguyễn Thị Minh Khai                                | 480 |     |     |
| 182                                             | Đường số 5-10 (11,5m)     | Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt  | Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt | 480 |     |     |
| 183                                             | Đường số 5-11 (13,5m)     | Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt  | Hết địa phận Chi cục Bảo vệ thực vật                    | 640 |     |     |
| 184                                             | Đường số 5-12 (13,5m)     | Tiếp giáp Đường 5-8              | Tiếp giáp Đường 5-9                                     | 480 |     |     |

|                                                     |                               |                                                  |                                                   |     |     |     |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 185                                                 | Đường Phạm Văn Đồng           | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                          | Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                         | 800 |     |     |
| 186                                                 | Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ) | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt                  | Giáp đường Nguyễn Văn Linh                        | 640 |     |     |
| 187                                                 | Đường TT-2 (12,0m)            | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                   | 528 | 200 | 160 |
| <b>KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN</b>                      |                               |                                                  |                                                   |     |     |     |
| 188                                                 | Phố Võ Thị Sáu                | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                          | Ngã 4 lệch đường số 3 (gần trụ sở DNTN Mạnh Quân) | 640 |     |     |
| 189                                                 | Đường Thanh Niên              | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                          | Tiếp giáp đường số 3 (gần trụ sở DNTN Mạnh Quân)  | 880 |     |     |
| 190                                                 | Đường Thanh Niên              | Tiếp giáp đường số 3 (gần trụ sở DNTN Mạnh Quân) | Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành                       | 800 |     |     |
| 191                                                 | Đường Thanh Niên              | Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành                      | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                  | 560 |     |     |
| 192                                                 | Phố Tô Hiến Thành             | Tiếp giáp đường Thanh niên                       | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                           | 640 |     |     |
| 193                                                 | Đường số 2 (13,5m)            | Tiếp giáp đường số 4                             | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                           | 400 |     |     |
| 194                                                 | Đường số 3 (13,5m)            | Tiếp giáp đường Thanh niên                       | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                           | 400 |     |     |
| 195                                                 | Đường số 4 (13,5m)            | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành                      | Ngã 4 lệch đường số 3 (gần trụ sở DNTN Mạnh Quân) | 400 |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ SỐ 3 VÀ SỐ 7 – PHƯỜNG QUYẾT THẮNG</b> |                               |                                                  |                                                   |     |     |     |
| 196                                                 | Phố Nguyễn Bình Khiêm         | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                      | Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền                       | 400 |     |     |
| 197                                                 | Đường số 18, Nguyễn Hiền      | Tiếp giáp đường số 10-10                         | Tiếp giáp đường Nguyễn Bình Khiêm                 | 400 |     |     |
| 198                                                 | Đường 10-10                   | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                      | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                       | 640 |     |     |
| 199                                                 | Đường Nguyễn Hiền             | Tiếp giáp đường 10-10                            | Tiếp giáp đường V1                                | 400 |     |     |
| 200                                                 | Đường V1 (13,5m)              | Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền                      | Tiếp giáp đường N2                                | 400 |     |     |
| 201                                                 | Đường N2 (13,5m)              | Tiếp giáp đường 10-10                            | Tiếp giáp đường V1                                | 400 |     |     |
| 202                                                 | Đường N6, N9 (13,5 m)         | Tiếp giáp đường Chiến Thắng                      | Phố Nguyễn Hiền                                   | 500 |     |     |
| 203                                                 | Đường N8 (13,5m)              | Tiếp giáp đường N6                               | Tiếp giáp đường N9                                | 500 |     |     |
| 204                                                 | Đường Nguyễn Văn Hiền         | Tiếp giáp đường V1                               | Tiếp giáp đường N6                                | 500 |     |     |

|                                                                  |                                           |                               |                                |     |     |     |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----|-----|-----|
| 205                                                              | Đường R6A (31m)                           | Tiếp giáp đường PuSamCap      | Tiếp giáp đường R12            | 800 |     |     |
| 206                                                              | Đường R8 (13,5m)                          | Tiếp giáp đường PuSamCap      | Tiếp giáp đường R12            | 500 |     |     |
| 207                                                              | Đường R12 (13,5m)                         | Tiếp giáp đường R8            | Tiếp giáp đường Chiến Thắng    | 500 |     |     |
| <b>KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M<sup>2</sup> - PHƯỜNG QUYẾT THẮNG</b> |                                           |                               |                                |     |     |     |
| 208                                                              | Đường số 1, số 2                          | Tiếp giáp đường số 3          | Tiếp giáp đường Pusamcap       | 200 |     |     |
| 209                                                              | Đường số 3                                | Tiếp giáp đường số 1          | Tiếp giáp đường Pusamcap       | 200 |     |     |
| 210                                                              | Đường số 4, số 5                          | Tiếp giáp đường Pusamcap      | Tiếp giáp đường Tô Hiệu        | 200 |     |     |
| 211                                                              | Đường Pusamcap                            | Tiếp giáp đường Chiến Thắng   | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn     | 640 | 280 | 160 |
| 212                                                              | Đường Tô Hiệu (13,5m)                     | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng | Tiếp giáp đường số 5           | 400 |     |     |
| <b>KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN</b>                               |                                           |                               |                                |     |     |     |
| 213                                                              | Đường số 7 (nhánh 1)                      | Tiếp giáp nhánh 2             | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ | 320 | 200 | 160 |
| 214                                                              | Đường số 7 (nhánh 2<br>vuông góc nhánh 1) | Đầu đường                     | Cuối đường                     | 280 | 200 | 160 |

## V. HUYỆN SÌN HỒ

### V.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                          | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Sìn Hồ                                                                                                                                                | 24  | 20  | 15  |
| 2   | <b>Các xã:</b> Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm.                                                                                                              | 22  | 18  | 14  |
| 3   | <b>Các xã:</b> Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn. | 18  | 14  | 10  |
| 4   | <b>Các xã:</b> Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp.                                                                                                              | 16  | 13  | 10  |

### V.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                          | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Sìn Hồ                                                                                                                                                | 23  | 18  | 14  |
| 2   | <b>Các xã:</b> Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm.                                                                                                              | 21  | 17  | 13  |
| 3   | <b>Các xã:</b> Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn. | 17  | 13  | 9   |
| 4   | <b>Các xã:</b> Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp                                                                                                               | 15  | 11  | 8   |

### V.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                          | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Sìn Hồ                                                                                                                                                | 20  | 16  | 11  |
| 2   | <b>Các xã:</b> Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm.                                                                                                              | 18  | 15  | 10  |
| 3   | <b>Các xã:</b> Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn. | 15  | 11  | 9   |
| 4   | <b>Các xã:</b> Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp                                                                                                               | 14  | 10  | 9   |

#### V.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                         | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Sìn Hồ                                                                                                                                               | 23  | 18  | 13  |
| 2   | <b>Các xã:</b> Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm.                                                                                                             | 21  | 18  | 13  |
| 3   | <b>Các xã:</b> Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn | 17  | 13  | 9   |
| 4   | <b>Các xã:</b> Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp                                                                                                              | 15  | 11  | 8   |

#### V.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                         | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Sìn Hồ                                                                                                                                               | 2   | 1,5 |     |
| 2   | <b>Các xã:</b> Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm.                                                                                                             | 1,8 | 1,4 |     |
| 3   | <b>Các xã:</b> Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn | 1,5 | 1   |     |
| 4   | <b>Các xã:</b> Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp                                                                                                              | 1,2 | 1   |     |

## V.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                                                                                                           | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Xã Pa Tần                                                                                                 | 115       | 69  | 46  | 76        | 45  | 29        |
| 2   | Xã Chăn Nưa, Nậm Tăm.                                                                                     | 107       | 64  | 43  | 63        | 38  | 27        |
| 3   | <b>Các xã:</b> Phăng Xô Lin, Tả Ngảo, Noong Hẻo, Ma Quai                                                  | 103       | 62  | 41  | 61        | 37  | 26        |
| 4   | <b>Các xã:</b> Hồng Thu, Làng Mô, Lê Lợi, Phìn Hồ, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Nậm Cuối | 101       | 61  | 40  | 57        | 34  | 25        |
| 5   | Xã Nậm Hăn                                                                                                | 59        | 35  | 23  | 44        | 26  | 24        |
| 6   | <b>Các xã:</b> Tủa Sín Chải, Pú Dao, Nậm Ban, Pu Sam Cáp                                                  | 54        | 32  | 22  | 41        | 24  | 23        |

## V.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                                                                                                           | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Xã Pa Tần                                                                                                 | 92        | 56  | 38  | 60        | 36  | 23        |
| 2   | Xã Chăn Nưa, Nậm Tăm.                                                                                     | 86        | 51  | 35  | 50        | 31  | 22        |
| 3   | <b>Các xã:</b> Phăng Xô Lin, Tả Ngảo, Noong Hẻo, Ma Quai                                                  | 82        | 49  | 33  | 48        | 29  | 21        |
| 4   | <b>Các xã:</b> Hồng Thu, Làng Mô, Lê Lợi, Phìn Hồ, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Nậm Cuối | 81        | 48  | 33  | 45        | 27  | 20        |
| 5   | Xã Nậm Hăn                                                                                                | 47        | 28  | 19  | 36        | 21  | 19        |

|   |                                                   |    |    |    |    |    |    |
|---|---------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| 6 | Các xã: Tủa Sín Chải, Pú Dao, Nậm Ban, Pu Sam Cáp | 44 | 26 | 18 | 33 | 20 | 18 |
|---|---------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|

## V.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố                   | Đoạn đường                            |                                      | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                                 | Từ                                    | Đến                                  |     |     |     |
| 1   | Đường nội thị                   | Ngã tư Bưu điện                       | Hết địa phận chợ                     | 400 | 200 | 120 |
| 2   | Đường nội thị                   | Cổng phòng Tài chính                  | Ngã ba đường lên trường PTDT NT      | 400 | 200 | 120 |
| 3   | Đường nội thị                   | Nhà ông Tấn Vỹ (giáp chợ)             | Cổng khách sạn Thanh Bình            | 300 | 150 | 90  |
| 4   | Đường nội thị                   | Nhà ông Hùng (Thim)                   | Hết ranh giới trụ sở BQLTĐC huyện    | 300 | 150 | 90  |
| 5   | Đường nội thị                   | Ngã tư Bưu điện                       | Hết ranh giới đất nhà bà Nga (Uân)   | 300 | 150 | 90  |
| 6   | Đường nội thị                   | Từ trường Mầm Non đến                 | Hết ranh giới đất nhà ông Châu       | 280 | 140 | 84  |
| 7   | Đường nội thị                   | Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế | Hết ranh giới đất nhà bà Thủy(Xương) | 280 | 140 | 84  |
| 8   | Đường nội thị                   | Từ cổng trường PTDT Nội trú huyện     | Cổng Bệnh viện                       | 262 | 131 | 78  |
| 9   | Đường lên Huyện đội             | Khu tập thể ngân hàng NN-PTNT         | Hết ranh giới đất nhà ông Dính       | 220 | 110 | 66  |
| 10  | Đường nội thị                   | Tiếp giáp địa phận BQLDABTĐTĐC huyện  | Hết địa phận nhà ông Từ              | 220 | 110 | 66  |
| 11  | Đường nội thị                   | Tiếp giáp đất nhà ông Long(Thanh)     | Tiếp giáp trạm vật tư Nông nghiệp    | 220 | 110 | 66  |
| 12  | Đường giáp dãy nhà phía Tây chợ | Từ ranh giới đất nhà ông Võ (Cúc)     | Hết ranh giới đất nhà ông Lê (Ngọt)  | 220 | 110 | 66  |
| 13  | Đường nội thị                   | Từ địa phận nhà bà Bạ                 | Tiếp giáp đường vào bệnh viện        | 220 | 110 | 66  |
| 14  | Đường nội thị                   | Giáp nhà ông Châu                     | Hết địa phận nhà ông Hồ              | 180 | 90  | 54  |
| 15  | Đường nội thị                   | Tiếp giáp nhà bà Thủy(Xương)          | Hết địa phận nhà ông Pín             | 160 | 90  | 48  |
| 16  | Đường nội thị                   | Giáp nhà ông Hùng (Nhưng)             | Tiếp giáp Trạm điện(cũ)              | 157 | 78  | 47  |
| 17  | Đường nội thị                   | Tiếp giáp nhà ông Từ                  | Hết địa phận nhà ông Triều( Sợi)     | 157 | 78  | 47  |
| 18  | Đường nội thị                   | Tiếp giáp địa phận nhà ông Triều(Sợi) | Hết địa phận kho mìn Nông nghiệp     | 158 | 79  | 47  |
| 19  | Đường nội thị                   | Trạm vật tư nông nghiệp               | Suối Hoàng Hồ                        | 137 | 68  | 41  |
| 20  | Đường nội thị                   | Tiếp giáp cổng Khách sạn Thanh Bình   | Ngã 3 đường lên TTGDTX huyện         | 137 | 68  | 41  |

|    |                                              |                                |                          |     |    |    |
|----|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----|----|----|
| 21 | Đường nội thị                                | Từ phía sau nhà ông Hà(Sun)    | Giáp nhà ông Pín         | 137 | 68 | 41 |
| 22 | Đường nội thị                                | Phía sau nhà bà Nga(Uân)       | Hết địa phận nhà ông Páo | 137 | 68 | 41 |
| 23 | Đường nội thị                                | Dãy nhà phía sau Thương nghiệp | Cổng kho Bạc huyện       | 137 | 68 | 41 |
| 24 | Các đường phố còn lại trong địa bàn Thị trấn |                                |                          | 95  | 47 | 28 |

### V.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố                   | Đoạn đường                            |                                      | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                                 | Từ                                    | Đến                                  |     |     |     |
| 1   | Đường nội thị                   | Ngã tư Bưu điện                       | Hết địa phận chợ                     | 336 | 168 | 101 |
| 2   | Đường nội thị                   | Cổng phòng Tài chính                  | Ngã ba đường lên trường PTDT NT      | 336 | 168 | 101 |
| 3   | Đường nội thị                   | Nhà ông Tấn Vỹ (giáp chợ)             | Cổng khách sạn Thanh Bình            | 252 | 126 | 76  |
| 4   | Đường nội thị                   | Nhà ông Hùng (Thim)                   | Hết ranh giới đất BQLTĐC huyện       | 252 | 126 | 76  |
| 5   | Đường nội thị                   | Ngã tư Bưu điện                       | Hết ranh giới đất nhà bà Nga (Uân)   | 252 | 126 | 76  |
| 6   | Đường nội thị                   | Từ trường Mầm Non đến                 | Hết ranh giới đất nhà ông Châu       | 235 | 118 | 70  |
| 7   | Đường nội thị                   | Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế | Hết ranh giới đất nhà bà Thủy(Xương) | 235 | 118 | 70  |
| 8   | Đường nội thị                   | Từ cổng trường PTDT Nội trú huyện     | Cổng Bệnh viện                       | 210 | 105 | 63  |
| 9   | Đường lên Huyện đội             | Khu tập thể ngân hàng NN-PTNT         | Hết ranh giới đất nhà ông Dính       | 185 | 92  | 55  |
| 10  | Đường nội thị                   | Tiếp giáp địa phận BQLDABTĐTĐC huyện  | Hết địa phận nhà ông Từ              | 185 | 92  | 55  |
| 11  | Đường nội thị                   | Tiếp giáp đất nhà ông Long(Thanh)     | Tiếp giáp trạm vật tư Nông nghiệp    | 185 | 92  | 55  |
| 12  | Đường giáp dãy nhà phía Tây chợ | Từ ranh giới đất nhà ông Võ(Cúc)      | Hết ranh giới đất nhà ông Lê (Ngọt)  | 185 | 92  | 55  |
| 13  | Đường nội thị                   | Từ địa phận nhà bà Bạ                 | Tiếp giáp đường vào bệnh viện        | 185 | 92  | 55  |
| 14  | Đường nội thị                   | Giáp nhà ông Châu                     | Hết địa phận nhà ông Hồ              | 151 | 76  | 45  |
| 15  | Đường nội thị                   | Tiếp giáp nhà bà Thủy(Xương)          | Hết địa phận nhà ông Pín             | 134 | 67  | 40  |
| 16  | Đường nội thị                   | Giáp nhà ông Hùng (Nhưng)             | Tiếp giáp Trạm điện(cũ)              | 126 | 63  | 38  |

|    |                                              |                                       |                                  |            |           |           |
|----|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------|-----------|-----------|
| 17 | Đường nội thị                                | Tiếp giáp nhà ông Từ                  | Hết địa phận nhà ông Triều( Sợi) | <b>126</b> | <b>63</b> | <b>38</b> |
| 18 | Đường nội thị                                | Tiếp giáp địa phận nhà ông Triều(Sợi) | Hết địa phận kho mìn Nông nghiệp | <b>126</b> | <b>63</b> | <b>38</b> |
| 19 | Đường nội thị                                | Trạm vật tư nông nghiệp               | Suối Hoàng Hồ                    | <b>109</b> | <b>55</b> | <b>33</b> |
| 20 | Đường nội thị                                | Tiếp giáp cổng Khách sạn Thanh Bình   | Ngã 3 đường lên TTGDTX huyện     | <b>109</b> | <b>55</b> | <b>33</b> |
| 21 | Đường nội thị                                | Từ phía sau nhà ông Hà(Sun)           | Giáp nhà ông Pín                 | <b>109</b> | <b>55</b> | <b>33</b> |
| 22 | Đường nội thị                                | Phía sau nhà bà Nga(Uân)              | Hết địa phận nhà ông Páo         | <b>109</b> | <b>55</b> | <b>33</b> |
| 23 | Đường nội thị                                | Dãy nhà phía sau Thương nghiệp        | Cổng kho Bạc huyện               | <b>109</b> | <b>55</b> | <b>33</b> |
| 24 | Các đường phố còn lại trong địa bàn Thị trấn |                                       |                                  | <b>76</b>  | <b>38</b> | <b>22</b> |

## VI. HUYỆN PHONG THỎ

### VI.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Khổng Lào.                                                                                   | 28  | 22  | 17  |
| 2   | Các xã: Nậm Xe; Bản Lang; Hoang Thèn; Lán Nhì Thàng; Ma Ly Pho.                                                            | 25  | 20  | 15  |
| 3   | Các xã: Đào San; Huổi Luông; Sỉ Lờ Lầu; Mồ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Vây Sủ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ. | 23  | 19  | 14  |

### VI.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Khổng Lào.                                                                                   | 26  | 21  | 15  |
| 2   | Các xã: Nậm Xe; Bản Lang; Hoang Thèn; Lán Nhì Thàng; Ma Ly Pho.                                                            | 23  | 19  | 14  |
| 3   | Các xã: Đào San; Huổi Luông; Sỉ Lờ Lầu; Mồ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Vây Sủ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ. | 22  | 18  | 13  |

### VI.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                    | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Khổng Lào. | 23  | 19  | 14  |

|   |                                                                                                                                   |           |           |           |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 2 | <b>Các xã:</b> Nậm Xe; Bản Lang; Hoang Thèn; Lán Nhì Thàng; Ma Ly Pho.                                                            | <b>21</b> | <b>17</b> | <b>13</b> |
| 3 | <b>Các xã:</b> Đào San; Huổi Luông; Sỉ Lờ Lầu; Mồ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Vây Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ. | <b>18</b> | <b>15</b> | <b>11</b> |

#### VI.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | VT1       | VT2       | VT3       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 1   | Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Khổng Lào.                                                                                          | <b>26</b> | <b>21</b> | <b>15</b> |
| 2   | <b>Các xã:</b> Nậm Xe; Bản Lang; Hoang Thèn; Lán Nhì Thàng; Ma Ly Pho.                                                            | <b>23</b> | <b>19</b> | <b>14</b> |
| 3   | <b>Các xã:</b> Đào San; Huổi Luông; Sỉ Lờ Lầu; Mồ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Vây Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ. | <b>22</b> | <b>18</b> | <b>13</b> |

#### VI.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | VT1        | VT2        | VT3        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
| 1   | Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Khổng Lào.                                                                                          | <b>4,5</b> | <b>3,5</b> | <b>3</b>   |
| 2   | <b>Các xã:</b> Nậm Xe; Bản Lang; Hoang Thèn; Lán Nhì Thàng; Ma Ly Pho.                                                            | <b>3,5</b> | <b>2,5</b> | <b>2</b>   |
| 3   | <b>Các xã:</b> Đào San; Huổi Luông; Sỉ Lờ Lầu; Mồ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Vây Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ. | <b>2,5</b> | <b>2</b>   | <b>1,5</b> |

#### VI.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Khu vực 1  |            |            | Khu vực 2  |            | Khu vực 3 |
|-----|-----------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|
|     |                       | VT1        | VT2        | VT3        | VT1        | VT2        |           |
| 1   | Xã Mường So.          | <b>460</b> | <b>277</b> | <b>185</b> | <b>231</b> | <b>139</b> | <b>92</b> |

|   |                                                                                                              |            |            |            |            |            |           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|
| 2 | <b>Các xã:</b> Khổng Lào; Bản Lang; Hoang Thèn; Ma Li Pho.                                                   | <b>290</b> | <b>173</b> | <b>116</b> | <b>197</b> | <b>119</b> | <b>79</b> |
| 3 | <b>Các xã:</b> Nậm Xe; Đào San; Lán Nhì Thàng; Huổi Luông.                                                   | <b>275</b> | <b>164</b> | <b>109</b> | <b>185</b> | <b>110</b> | <b>74</b> |
| 4 | <b>Các xã:</b> Sì Lò Lầu; Mồ Sì San; Ma Li Chải; Pa Vây Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sín Súi Hồ. | <b>230</b> | <b>139</b> | <b>92</b>  | <b>116</b> | <b>69</b>  | <b>46</b> |

#### VI.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THÀNG)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường, khu đất           | Đoạn đường                       |     | VT1        | VT2        | VT3        |
|-----|------------------------------|----------------------------------|-----|------------|------------|------------|
|     |                              | Từ                               | Đến |            |            |            |
| 1   | Quốc lộ 12 (28m)             | Tiếp giáp điểm giao với đường B4 | Km1 | <b>300</b> | <b>240</b> | <b>180</b> |
| 2   | Lô số 1                      |                                  |     | <b>536</b> |            |            |
| 3   | Lô số 2                      |                                  |     | <b>473</b> |            |            |
| 4   | Lô số 3                      |                                  |     | <b>369</b> |            |            |
| 5   | Lô số 4                      |                                  |     | <b>342</b> |            |            |
| 6   | Khu vực Pô Tô, xã Huổi Luông |                                  |     | <b>260</b> | <b>182</b> | <b>130</b> |
| 7   | Khu (M5, M6, M7)             |                                  |     | <b>173</b> |            |            |

#### VI.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                      | Khu vực 1  |            |            | Khu vực 2  |            | Khu vực 3 |
|-----|------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|
|     |                                                            | VT1        | VT2        | VT3        | VT1        | VT2        |           |
| 1   | Xã Mường So.                                               | <b>370</b> | <b>222</b> | <b>148</b> | <b>185</b> | <b>111</b> | <b>74</b> |
| 2   | <b>Các xã:</b> Khổng Lào; Bản Lang; Hoang Thèn; Ma Li Pho. | <b>230</b> | <b>139</b> | <b>92</b>  | <b>158</b> | <b>95</b>  | <b>63</b> |
| 3   | <b>Các xã:</b> Nậm Xe; Đào San; Lán Nhì Thàng; Huổi Luông. | <b>220</b> | <b>131</b> | <b>87</b>  | <b>147</b> | <b>88</b>  | <b>59</b> |

|   |                                                                                                          |     |     |    |    |    |    |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|----|----|----|----|
| 4 | Các xã: Sì Lờ Lầu; Mồ Sì San; Ma Li Chải; Pa Vây Sừ;<br>Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ. | 185 | 111 | 74 | 92 | 56 | 37 |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|----|----|----|----|

**VI.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (KHU KINH TẾ CỦA KHẤU MA LÙ THÀNG)**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường, khu đất    | Đoạn đường                       |                                | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                       | Từ                               | Đến                            |     |     |     |
| 1   | Quốc lộ 12 (28m)      | Tiếp giáp điểm giao với đường B4 | Km1                            | 240 | 192 | 144 |
| 2   | Đường B5              | Đầu đường                        | Điểm giao với đường B5 kéo dài | 192 | 154 | 115 |
| 3   | Đường 13,5 m          | Đầu đường                        | Cuối đường                     | 192 | 154 | 115 |
| 4   | Đường tuần tra        | Km0 + 00                         | Km0 + 485,65                   | 168 |     |     |
| 5   | Khu ( M1, M2, M3, M4) |                                  |                                | 139 |     |     |

**VI.10. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường                  |                             | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------|-----------------------------|-----------------------------|-----|-----|-----|
|     |               | Từ                          | Đến                         |     |     |     |
| 1   | Quốc lộ 4D    | Km 0                        | Km 1+300                    | 605 |     |     |
| 2   | Quốc lộ 4D    | Km 1+300                    | Km 1+600                    | 500 | 410 |     |
| 3   | Quốc lộ 4D    | Km 1+600                    | Km 2+400                    | 440 | 360 | 310 |
| 4   | Quốc lộ 4D    | Km 2+400                    | Km 6 + 300                  | 400 | 330 |     |
| 5   | Quốc lộ 12    | Km 18                       | Cầu sang khu TĐC Huổi Luông | 190 | 120 | 70  |
| 6   | Quốc lộ 12    | Cầu sang khu TĐC Huổi Luông | Km 20+200 (Nhà máy nước)    | 605 |     |     |
| 7   | Quốc lộ 12    | Km 20+200 (Nhà máy nước)    | Km 21 (Bệnh viện)           | 500 | 425 |     |
| 8   | Quốc lộ 12    | Km 21(Bệnh viện)            | Km21+300                    | 330 | 105 | 68  |

|                            |                                           |           |                                             |     |     |     |
|----------------------------|-------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 9                          | Quốc lộ 12                                | Km 21+300 | Km 25+500 (Hết địa phận thị trấn Phong Thổ) | 290 | 245 | 185 |
| <b>KHU DÂN CƯ PHÍA NAM</b> |                                           |           |                                             |     |     |     |
| 10                         | Đường nội thị dây 1 tiếp sau QL 4D(9,5m)  | Đầu đường | Cuối đường                                  | 420 |     |     |
| 11                         | Đường nội thị dây 2 (9,5m)                | Đầu đường | Cuối đường                                  | 370 |     |     |
| 12                         | Đường nội thị dây 3 (9,5m)                | Đầu đường | Cuối đường                                  | 315 |     |     |
| <b>KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC</b> |                                           |           |                                             |     |     |     |
| 13                         | Đường nội thị (9,5m)                      | Đầu đường | Cuối đường                                  | 420 |     |     |
| 14                         | Đường nội thị(10,5m)                      | Đầu đường | Cuối đường                                  | 420 |     |     |
| 15                         | Đường nội thị(20,5m)                      | Cầu Pa so | Cầu nội thị mới                             | 525 |     |     |
| 16                         | Đường nội thị(11,5m)                      | Đầu đường | Cuối đường                                  | 420 |     |     |
| 17                         | Các vị trí còn lại của thị trấn Phong Thổ |           |                                             | 50  |     |     |

#### VI.11. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường                  |                             | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------|-----------------------------|-----------------------------|-----|-----|-----|
|     |               | Từ                          | Đến                         |     |     |     |
| 1   | Quốc lộ 4D    | Km 0                        | Km 1+300                    | 485 |     |     |
| 2   | Quốc lộ 4D    | Km 1+300                    | Km 1+600                    | 400 |     |     |
| 3   | Quốc lộ 4D    | Km 1+600                    | Km 2+400                    | 350 | 295 | 245 |
| 4   | Quốc lộ 4D    | Km 2+400                    | Km 6 + 300                  | 335 | 285 |     |
| 5   | Quốc lộ 12    | Km 18                       | Cầu sang khu TĐC Huổi Luông | 152 | 96  | 56  |
| 6   | Quốc lộ 12    | Cầu sang khu TĐC Huổi Luông | Km 20+200                   | 485 | 80  |     |
| 7   | Quốc lộ 12    | Km 20+200                   | Km 21                       | 400 |     |     |

|                            |                                           |           |                 |     |    |    |
|----------------------------|-------------------------------------------|-----------|-----------------|-----|----|----|
| 8                          | Quốc lộ 12                                | Km 21     | Km 21+300       | 265 | 89 | 53 |
| 9                          | Quốc lộ 12                                | Km 21     | Km 25+500       | 250 | 80 | 52 |
| <b>KHU DÂN CƯ PHÍA NAM</b> |                                           |           |                 |     |    |    |
| 10                         | Đường nội thị dãy 1 tiếp sau QL 4D(9,5m)  | Đầu đường | Cuối đường      | 335 |    |    |
| 11                         | Đường nội thị dãy 2 (9,5m)                | Đầu đường | Cuối đường      | 295 |    |    |
| 12                         | Đường nội thị dãy 3 (9,5m)                | Đầu đường | Cuối đường      | 250 |    |    |
| <b>KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC</b> |                                           |           |                 |     |    |    |
| 13                         | Đường nội thị (9,5m)                      | Đầu đường | Cuối đường      | 335 |    |    |
| 14                         | Đường nội thị(10,5m)                      | Đầu đường | Cuối đường      | 335 |    |    |
| 15                         | Đường nội thị(20,5m)                      | Cầu Pa so | Cầu nội thị mới | 420 |    |    |
| 16                         | Đường nội thị(11,5m)                      | Đầu đường | Cuối đường      | 335 |    |    |
| 17                         | Các vị trí còn lại của thị trấn Phong Thổ |           |                 | 40  |    |    |

## VII. HUYỆN MƯỜNG TÈ

### VII.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                               | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nua.   | 23  | 19  | 16  |
| 2   | Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.                                  | 22  | 17  | 13  |
| 3   | Các xã: Ka Lăng; Thu Lũm; Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cả. | 16  | 13  | 11  |

### VII.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                               | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nua.   | 21  | 17  | 13  |
| 2   | Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.                                  | 19  | 16  | 12  |
| 3   | Các xã: Ka Lăng; Thu Lũm; Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cả. | 15  | 13  | 10  |

### VII.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                             | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nua. | 20  | 16  | 13  |
| 2   | Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.                                | 17  | 14  | 11  |

|   |                                                                     |    |    |   |
|---|---------------------------------------------------------------------|----|----|---|
| 3 | Các xã: Ka Lăng; Thu Lũm; Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cả. | 14 | 11 | 9 |
|---|---------------------------------------------------------------------|----|----|---|

#### VII.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                               | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.   | 21  | 17  | 13  |
| 2   | Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.                                  | 19  | 16  | 12  |
| 3   | Các xã: Ka Lăng; Thu Lũm; Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cả. | 15  | 13  | 10  |

#### VII.5. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                               | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 1   | Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.   | 3   | 2   |     |
| 2   | Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.                                  | 2   | 1,5 |     |
| 3   | Các xã: Ka Lăng; Thu Lũm; Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cả. | 1,5 | 1   |     |

#### VII.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                               | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                                                                     | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Mường Tè; Bum Nưa; Nậm Hàng.              | 97        | 68  | 49  | 69        | 48  | 32        |
| 2   | Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.                                  | 88        | 62  | 44  | 63        | 44  | 26        |
| 3   | Các xã: Ka Lăng; Thu Lũm; Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cả. | 63        | 44  | 32  | 41        | 29  | 21        |

### VII.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                               | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2 |     | Khu vực 3 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----------|
|     |                                                                     | VT1       | VT2 | VT3 | VT1       | VT2 |           |
| 1   | Các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Mường Tè; Bum Nưa; Nậm Hàng.              | 78        | 54  | 39  | 55        | 38  | 26        |
| 2   | Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.                                  | 70        | 50  | 35  | 50        | 35  | 21        |
| 3   | Các xã: Ka Lăng; Thu Lũm; Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Nậm Khao; Tà Tông; Mù Cả. | 50        | 35  | 26  | 33        | 23  | 17        |

### VII.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường                                |                                            | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |               | Từ                                        | Đến                                        |     |     |     |
| 1   | Đường nội thị | Đập tràn Huổi Cuổng                       | Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)        | 263 | 131 | 79  |
| 2   | Đường nội thị | Khu chung cư                              | Dốc đài truyền hình (cũ)                   | 263 | 131 | 79  |
| 3   | Đường nội thị | Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)            | Hết cửa hàng thương nghiệp TT mở rộng      | 263 | 131 | 79  |
| 4   | Đường nội thị | Ngã tư                                    | Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)             | 263 | 131 | 79  |
| 5   | Đường nội thị | Sau DN 14 vòng qua Chi cục thuế - Kho bạc | Nhà ông Phú (phía sau nhà Toàn Hường)      | 263 | 131 | 79  |
| 6   | Đường nội thị | Đài truyền hình (mới)                     | Ngã ba Bến xe khách                        | 263 | 131 | 79  |
| 7   | Đường nội thị | Chân đài truyền hình (cũ)                 | Địa phận xã Bum Nưa                        | 158 | 79  | 47  |
| 8   | Đường nội thị | Khu chung cư                              | Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)        | 158 | 79  | 47  |
| 9   | Đường nội thị | Sau cửa hàng thương nghiệp (khu MB mới)   | Phía sau (phía tây Trung tâm Y tế sâu 20m) | 158 | 79  | 47  |

|    |                             |                                           |                                              |     |     |    |
|----|-----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|-----|-----|----|
| 10 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Tân Thuận                | Bờ kè đường tam cấp xuống bệnh viện          | 158 | 79  | 47 |
| 11 | Đường vòng qua Đảo          | Nhà nghỉ C.ty Thương Nghiệp               | Đài truyền hình (mới)                        | 210 | 105 | 63 |
| 12 | Đường nội thị               | Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)           | Trước cửa nhà ông Đại                        | 158 | 79  | 47 |
| 13 | Đường nội thị               | Phía sau ngân hàng nông nghiệp            | Trung tâm GDTX huyện                         | 158 | 79  | 47 |
| 14 | Đường nội thị               | Ngân hàng chính sách                      | Tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện          | 158 | 79  | 47 |
| 15 | Đường nội thị               | Phía sau cửa hàng thương nghiệp           | Tiếp giáp ranh giới đất Nhà trẻ              | 158 | 79  | 47 |
| 16 | Đường nội thị               | Phía sau nhà bà Gấm                       | Chân dốc huyện đội cũ                        | 158 | 79  | 47 |
| 17 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Cầm                      | Giáp trụ sở UBND thị trấn cũ                 | 158 | 79  | 47 |
| 18 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Phà                      | Nhà ông Po                                   | 158 | 79  | 47 |
| 19 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Phong Thúy               | Nhà ông Chu Đại Cà                           | 158 | 79  | 47 |
| 20 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Lâm Tình                 | Trạm bảo vệ thực vật                         | 158 | 79  | 47 |
| 21 | Nhánh nội thị (cầu Nậm Cầu) | Ngã tư bến xe                             | Chân đài truyền hình (men theo suối Nậm Cầu) | 131 | 65  | 40 |
| 22 | Đường nội thị               | Các vị trí còn lại trong địa bàn Thị trấn |                                              | 95  | 47  | 28 |

## VII.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường                                |                                       | VT1 | VT2 | VT3 |
|-----|---------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |               | Từ                                        | Đến                                   |     |     |     |
| 1   | Đường nội thị | Đập tràn Huổi Cuổng                       | Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)   | 210 | 105 | 63  |
| 2   | Đường nội thị | Khu chung cư                              | Dốc đài truyền hình (cũ)              | 210 | 105 | 63  |
| 3   | Đường nội thị | Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)            | Hết cửa hàng thương nghiệp TT mở rộng | 210 | 105 | 63  |
| 4   | Đường nội thị | Ngã tư                                    | Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)        | 210 | 105 | 63  |
| 5   | Đường nội thị | Sau DN 14 vòng qua Chi cục thuế - Kho bạc | Nhà ông Phú (phía sau nhà Toàn Hường) | 210 | 105 | 63  |

|    |                             |                                           |                                              |     |     |    |
|----|-----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|-----|-----|----|
| 6  | Đường nội thị               | Đài truyền hình (mới)                     | Ngã ba Bến xe khách                          | 210 | 105 | 63 |
| 7  | Đường nội thị               | Chân đài truyền hình (cũ)                 | Địa phận xã Bum Nura                         | 126 | 63  | 38 |
| 8  | Đường nội thị               | Khu chung cư                              | Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)          | 126 | 63  | 38 |
| 9  | Đường nội thị               | Sau cửa hàng thương nghiệp (khu MB mới)   | Phía sau (phía tây Trung tâm Y tế sâu 20m)   | 126 | 63  | 38 |
| 10 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Tân Thuận                | Bờ kè đường tam cấp xuống bệnh viện          | 126 | 63  | 38 |
| 11 | Đường vòng qua Đảo          | Nhà nghỉ C.ty Thương Nghiệp               | Đài truyền hình (mới)                        | 168 | 84  | 50 |
| 12 | Đường nội thị               | Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)           | Trước cửa nhà ông Đại                        | 126 | 63  | 38 |
| 13 | Đường nội thị               | Phía sau ngân hàng nông nghiệp            | Trung tâm GDTX huyện                         | 126 | 63  | 38 |
| 14 | Đường nội thị               | Ngân hàng chính sách                      | Tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện          | 126 | 63  | 38 |
| 15 | Đường nội thị               | Phía sau cửa hàng thương nghiệp           | Nhà trẻ                                      | 126 | 63  | 38 |
| 16 | Đường nội thị               | Phía sau nhà bà Gấm                       | Chân dốc huyện đội cũ                        | 126 | 63  | 38 |
| 17 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Cầm                      | Giáp trụ sở UBND thị trấn cũ                 | 126 | 63  | 38 |
| 18 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Phà                      | Nhà ông Po                                   | 126 | 63  | 38 |
| 19 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Phong Thủy               | Nhà ông Chu Đại Cà                           | 126 | 63  | 38 |
| 20 | Đường nội thị               | Phía sau nhà ông Lâm Tình                 | Trạm bảo vệ thực vật                         | 126 | 63  | 38 |
| 21 | Nhánh nội thị (cầu Nậm Cầu) | Ngã tư bến xe                             | Chân đài truyền hình (men theo suối Nậm Cầu) | 105 | 52  | 32 |
| 22 | Đường nội thị               | Các vị trí còn lại trong địa bàn Thị trấn |                                              | 76  | 38  | 22 |

## B – GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC VÀ GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

### I. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

#### I.1. Đất nông nghiệp:

- a) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí và khu vực.
- b) Đất sản xuất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều loại đất sản xuất nông nghiệp thì căn cứ vào loại đất sản xuất nông nghiệp có giá thấp nhất.
- c) Đất nương rẫy canh tác thường xuyên, liên tục, giá đất được xác định bằng 80% giá của loại đất trồng cây tương ứng trong cùng xã, phường, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán), giá đất được tính bằng 60% giá của loại đất trồng cây tương ứng trong cùng xã, phường, thị trấn.

**I.2. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phi nông nghiệp khác:** giá đất bằng 80% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

**I.3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** giá đất bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

**I.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa:** giá đất bằng 80% giá đất liền kề. Nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất; trường hợp không có các loại đất đã định giá liền kề thì tính bằng 40% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

**I.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản:** giá đất được xác định bằng 80% giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

**I.6. Đất chưa sử dụng:** giá đất bằng 20% giá đất liền kề. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng vị trí và khu vực.

### II. GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

Đất phi nông nghiệp tại thuộc khu vực giáp ranh được xác định theo đường địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào mỗi bên 100 m, đối với đất nông nghiệp vào mỗi bên 200 m và được xác định trọn thửa đất (*Trường hợp thửa đất có phần diện tích nằm ngoài giới hạn khoảng cách*), giá đất được xác định như sau:

**II.1.** Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất thấp hơn thì giá đất được xác định bằng trung bình giá đất cùng loại, cùng vị trí của hai đơn vị hành chính giáp ranh;

**II.2.** Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều đơn vị hành chính thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng vị trí và khu vực của đơn vị hành chính giáp ranh có giá đất cao nhất;

**II.3.** Trường hợp các đơn vị hành chính được ngăn cách bởi sông, suối, đồi, núi, đèo thì không xếp loại đất giáp ranh.

## **C – QUY ĐỊNH VỀ KHU VỰC, VỊ TRÍ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT**

### **I. ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

**I.1. Vị trí 1:** Phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có từ một yếu tố khoảng cách trở lên:
  - + Đất nông nghiệp tiếp giáp khu dân cư đến mét thứ 500;
  - + Đất nông nghiệp tiếp giáp chợ đến mét thứ 1000;
  - + Đất nông nghiệp tiếp giáp vỉa hè, hành lang bảo vệ đường bộ hoặc mép đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch) đến mét thứ 500.
- Kết hợp với ít nhất hai yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp.

**I.2. Vị trí 2:** Phải đảm bảo các điều kiện:

- Đất tiếp giáp vị trí 1 đến mét thứ 500
- Kết hợp với ít nhất một yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp.

Trường hợp vị trí 2, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đồi (đất nương) với vị trí 1 và có ít nhất hai yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 1.

**I.3. Vị trí 3:** Các vị trí đất còn lại.

Trường hợp vị trí 3, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đồi (đất nương) với vị trí 2 và có ít nhất một yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 2.

### **II. ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**

**II.1. Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, giao thông nông thôn tại trung tâm xã, cụm xã ; tiếp giáp khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp có khả năng sinh lợi cao, có kết cấu hạ tầng tốt, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ được chia làm ba vị trí,

- a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp vỉa hè, chỉ giới đường giao thông hoặc mép đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch) đến mét thứ 40;

b) Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp vị trí 1 đến mét thứ 100.

c) Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp vị trí 2.

**II.2. Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực tiếp giáp với đường giao thông liên xã, liên thôn, bản; đất tiếp giáp với khu vực 1; khu vực có khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sinh hoạt, kinh doanh, cung cấp dịch vụ kém thuận lợi hơn khu vực 1 và phân thành 02 vị trí sau:

a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp đường giao thông đến 40 m;

b) Vị trí 2:

- Đất sau mét thứ 40 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp vị trí 1.

**II.3. Khu vực 3:** Vị trí đất phi nông nghiệp còn lại trên địa bàn xã.

#### **II.4. Trường hợp đặc biệt**

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất cùng vị trí đó; trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều đoạn đường thì giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất của đất tiếp giáp với đoạn đường có giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính một giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó.

### **III. ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

#### **III.1. Phân vị trí**

a) Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp với đường phố, tính từ chỉ giới quy hoạch hành lang an toàn giao thông đến mét thứ 20;

b) Vị trí 2: Đất tiếp giáp vị trí 1 đến mét thứ 40; đất tiếp giáp với ngõ, ngách đến mét thứ 20 (mặt đường ngõ, ngách có chiều rộng từ 3m trở lên, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đi lại tương đối thuận tiện...).

c) Vị trí 3: Vị trí đất phi nông nghiệp còn lại.

#### **III.2. Trường hợp đặc biệt**

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất cùng vị trí đó; trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều đoạn đường thì giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất của đất tiếp giáp với đoạn đường có giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính một giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó./.

---

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>